

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐỢT 3)
Dự án: Cụm Công nghiệp Trung Sơn - Ninh Sơn huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Địa điểm thửa đất thu hồi: phường Văn Hà, tỉnh Bắc Ninh
(Kèm theo Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Chủ tịch UBND phường Văn Hà)

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
I Diện tích thu hồi tại Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 (đợt 1)																				
1	Ngô Văn Quân	2	347	518.0	518.0		518.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		518.0				518.0			
2	Ngô Văn Cao (vợ Phạm Thị Ái)	2	245	2.0	2.0		2.0	-	LUC	Khanh Mít	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		2.0				2.0			
II Diện tích thu hồi tại Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 (đợt 2)																				
3	Nguyễn Văn Hiền (vợ Nguyễn Thị Hằng)	2	341	75.5	75.5		75.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		75.5				75.5			
	Nguyễn Văn Hiền (vợ Nguyễn Thị Hằng)	2	388	187.0	187.0		187.0	-	LUC	Đồng Lầm (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		187.0				187.0			
	Nguyễn Văn Hiền (vợ Nguyễn Thị Hằng)	4	77	70.5	70.5		70.5	-	LUC	Long Chia (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		70.5				70.5			
	Nguyễn Văn Hiền (vợ Nguyễn Thị Hằng)	3	186	269.8	269.8		269.8	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		269.8				269.8			
4	Nguyễn Văn Hồng (vợ Đoàn Thị Ma)	2	328	499.5	499.5		499.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		499.5				499.5			
	Nguyễn Văn Hồng (vợ Đoàn Thị Mai)	2	369	267.3	267.3		267.3	-	LUC	Đồng Thụ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		267.3				267.3			
	Nguyễn Văn Hồng (vợ Đoàn Thị Mai)	4	63	213.1	213.1		213.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		213.1				213.1			
	Nguyễn Văn Hồng (vợ Đoàn Thị Mai)	2	367	160.5	160.5		160.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		160.5				160.5			
5	Đào Minh Bền (vợ Nguyễn Thị Hà)	4	48	546.7	546.7		546.7	-	LUC	Đồng Thụ (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		546.7				546.7			
	Đào Minh Bền (vợ Nguyễn Thị Hà)	2	376	216.1	216.1		216.1	-	LUC	Đồng Thụ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		216.1				216.1			
	Đào Minh Bền (vợ Nguyễn Thị Hà)	2	367	123.5	123.5		123.5	-	LUC	Ao Men (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		123.5				123.5			
6	Đào Minh Tươi (vợ Phạm Thị Thoa)	3	174	123.1	123.1		123.1	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		123.1				123.1			
	Đào Minh Tươi (vợ Phạm Thị Thoa)	4	48	208.3	208.3		208.3	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		208.3				208.3			
7	Đỗ Tùng Lâm (vợ Nguyễn Thị Ninh)	4	34	312.0	312.0		312.0	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		291.2			20.8	312.0			
	Đỗ Tùng Lâm (vợ Nguyễn Thị Ninh)	4	77	182.1	182.1		182.1	-	LUC	Cụ Ngón (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		182.1				182.1			
	Đỗ Tùng Lâm (vợ Nguyễn Thị Ninh)	4	121	785.5	785.5		785.5	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		785.5				785.5			
8	Ngô Thị Hiền	4	63	360.1	360.1		360.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		360.1				360.1			
	Ngô Thị Hiền	4	81	48.0	48.0		48.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		12.2	35.8			48.0			
	Ngô Thị Hiền	4	50	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		120.0				120.0			
	Ngô Thị Hiền	3	149	172.0	172.0		172.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		172.0				172.0			
9	Ngô Thị Tài (con Nguyễn Quang Vinh)	3	177	227.8	227.8		227.8	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		227.8				227.8			
	Ngô Thị Tài (con Nguyễn Quang Vinh)	4	138	92.6	92.6		92.6	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		92.6				92.6			
	Ngô Thị Tài (con Nguyễn Quang Vinh)	2	394	228.3	228.3		228.3	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		85.3			143.0	228.3			
10	Nguyễn Văn Đồ + Nguyễn Thị Hằng	2	340	136.0	136.0		136.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		136.0				136.0			
	Nguyễn Văn Đồ + Nguyễn Thị Hằng	3	177	227.8	227.8		227.8	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		227.8				227.8			
	Nguyễn Văn Đồ + Nguyễn Thị Hằng	4	2	127.0	127.0		127.0	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		87.8			39.2	127.0			
	Nguyễn Văn Đồ + Nguyễn Thị Hằng	4	103	179.3	179.3		179.3	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		179.3				179.3			
11	Nguyễn Công Vụ (vợ là Nguyễn Thị Tĩnh)	4	85	212.8	212.8		212.8	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		212.8				212.8			
12	Nguyễn Hồng Sơn (vợ Nguyễn Thị Anh)	2	358	80.9	80.9		80.9	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		80.9				80.9			
	Nguyễn Hồng Sơn (vợ Nguyễn Thị Anh)	2	379	133.6	133.6		133.6	-	LUC	Đồng Thụ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		133.6				133.6			
	Nguyễn Hồng Sơn (vợ Nguyễn Thị Anh)	4	63	216.1	216.1		216.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		216.1				216.1			
13	Nguyễn Văn Hà (vợ Nguyễn Thị La)	2	358	147.4	147.4		147.4	-	LUC	Đồng Hóp (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định					147.4	147.4			
	Nguyễn Văn Hà (tên khác là Nguyễn Mạnh Hà ; vợ Nguyễn Thị La)	4	63	240.1	240.1		240.1	-	LUC	Trong Mũi (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		240.1				240.1			
	Nguyễn Văn Hà (tên khác là Nguyễn Mạnh Hà ; vợ Nguyễn Thị La)	2	410	75.5	75.5		75.5	-	LUC	Đồng Nèo (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định					75.5	75.5			
14	Nguyễn Ngọc Chin (vợ Nguyễn Thị Hoàn)	4	85	141.8	141.8		141.8	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		141.8				141.8			
	Nguyễn Ngọc Chin (vợ Nguyễn Thị Hoàn)	4	104	203.7	203.7		203.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		203.7				203.7			
	Nguyễn Ngọc Chin (vợ Nguyễn Thị Hoàn)	4	81	75.7	50.3	25.4	75.7	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định			50.3			50.3	25.4		
15	Nguyễn Thị Hiền (chồng Nguyễn Văn Luyến)	4	13	186.7	186.7		186.7	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		186.7				186.7			
	Nguyễn Thị Hiền (chồng Nguyễn Văn Luyến)	4	32	101.7	101.7		101.7	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		101.7				101.7			
	Nguyễn Thị Hiền (chồng Nguyễn Văn Luyến)	4	63	259.1	259.1		259.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		259.1				259.1			
	Nguyễn Thị Hiền (chồng Nguyễn Văn Luyến)	4	64	287.2	287.2		287.2	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		287.2				287.2			
16	Nguyễn Thị Hiền	2	333	98.4	98.4		98.4	-	LUC	Đồng Thụ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		98.4				98.4			
	Nguyễn Thị Hiền	3	164	191.3	191.3		191.3	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		191.3				191.3			
	Nguyễn Thị Hiền	4	138	115.8	115.8		115.8	-	LUC	Chôn Chia (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		115.8				115.8			

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khư đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
1	Nguyễn Thị Hiền	4	75	85.8	85.8	-	85.8	-	LUC	Viết Chia (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	85.8	-	-	-	-	85.8	-	-	-
	Nguyễn Thị Hiền	4	85	38.0	38.0	-	38.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	38.0	-	-	-	-	38.0	-	-	-
17	Nguyễn Thị Hoat	2	310	199.8	199.8	-	199.8	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	199.8	-	-	-	-	199.8	-	-	-
	Nguyễn Thị Hoat	2	328	183.2	183.2	-	183.2	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	183.2	-	-	-	-	183.2	-	-	-
	Nguyễn Thị Hoat	2	337	78.3	78.3	-	78.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	78.3	-	-	-	-	78.3	-	-	-
	Nguyễn Thị Hoat	2	367	86.4	86.4	-	86.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	86.4	-	-	-	-	86.4	-	-	-
	Nguyễn Thị Hoat	3	155	76.9	76.9	-	76.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	76.9	-	-	-	-	76.9	-	-	-
18	Nguyễn Thị Lan (chồng Nguyễn Văn Hòe)	2	367	49.4	49.4	-	49.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	49.4	-	-	-	-	49.4	-	-	-
	Nguyễn Thị Lan (chồng Nguyễn Văn Hòe)	3	174	30.8	30.8	-	30.8	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	30.8	-	-	-	-	30.8	-	-	-
	Nguyễn Thị Lan (chồng Nguyễn Văn Hòe)	4	62	144.4	144.4	-	144.4	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	144.4	-	-	-	-	144.4	-	-	-
19	Dương Thị Nhung (Con là Nguyễn Văn Thìn)	2	346	124.7	124.7	-	124.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	-	-	124.7	124.7	-	-	-	
	Dương Thị Nhung (Con là Nguyễn Văn Thìn)	3	163	447.4	447.4	-	447.4	-	LUC	Đồng Néo (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	447.4	-	-	-	-	447.4	-	-	-
	Dương Thị Nhung (Con là Nguyễn Văn Thìn)	4	96	228.2	228.2	-	228.2	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	228.2	-	-	-	-	228.2	-	-	-
20	Nguyễn Ngọc Chấn (vợ là Nguyễn Thị Nghe)	2	385	157.9	157.9	-	157.9	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	157.9	-	-	-	-	157.9	-	-	-
	Nguyễn Ngọc Chấn (vợ là Nguyễn Thị Nghe)	3	159	201.5	201.5	-	201.5	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	201.5	-	-	-	-	201.5	-	-	-
	Nguyễn Ngọc Chấn (vợ là Nguyễn Thị Nghe)	4	5	78.5	78.5	-	78.5	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	78.5	-	-	-	-	78.5	-	-	-
	Nguyễn Ngọc Chấn (vợ là Nguyễn Thị Nghe)	4	38	226.9	226.9	-	226.9	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	72.4	1.3	-	153.2	226.9	-	-	0.0	-
	Nguyễn Ngọc Chấn (vợ là Nguyễn Thị Nghe)	4	63	276.1	276.1	-	276.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	276.1	-	-	-	-	276.1	-	-	-
	Nguyễn Ngọc Chấn (vợ là Nguyễn Thị Nghe)	4	77	26.0	26.0	-	26.0	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	26.0	-	-	-	-	26.0	-	-	-
	Nguyễn Ngọc Chấn (vợ là Nguyễn Thị Nghe)	4	140	257.5	257.5	-	257.5	-	LUC	Bãi Đình (Bổ Đới)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	257.5	-	-	-	-	257.5	-	-	-
21	Nguyễn Văn Đình (vợ Nguyễn Thị Hồng)	2	310	290.6	290.6	-	290.6	-	LUC	Cây Si (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	290.6	-	-	-	-	290.6	-	-	-
	Nguyễn Văn Đình (vợ Nguyễn Thị Hồng)	2	407	263.8	263.8	-	263.8	-	LUC	Đồng Thung (Đồng Thù)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	263.8	-	-	-	-	263.8	-	-	-
	Nguyễn Văn Đình (vợ Nguyễn Thị Hồng)	3	173	83.6	83.6	-	83.6	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	83.6	-	-	-	-	83.6	-	-	-
	Nguyễn Văn Đình (vợ Nguyễn Thị Hồng)	4	7	200.7	200.7	-	200.7	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	200.7	-	-	-	-	200.7	-	-	-
	Nguyễn Văn Đình (vợ Nguyễn Thị Hồng)	4	63	540.1	540.1	-	540.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	540.1	-	-	-	-	540.1	-	-	-
	Nguyễn Văn Đình (vợ Nguyễn Thị Hồng)	4	98	216.3	173.3	43.0	216.3	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	173.3	-	-	-	-	173.3	43.0	-	-
22	Nguyễn Văn Tùng (vợ Nguyễn Thị Tiến)	2	336	197.3	197.3	-	197.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	197.3	-	-	-	-	197.3	-	-	-
	Nguyễn Văn Tùng (vợ Nguyễn Thị Tiến)	2	352	168.5	168.5	-	168.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	168.5	-	-	-	-	168.5	-	-	-
	Nguyễn Văn Tùng (vợ Nguyễn Thị Tiến)	2	360	124.9	124.9	-	124.9	-	LUC	Cây Sồi (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	124.9	-	-	-	-	124.9	-	-	0.0
	Nguyễn Văn Tùng (vợ Nguyễn Thị Tiến)	2	390	106.6	106.6	-	106.6	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	106.6	-	-	-	-	106.6	-	-	-
23	Nguyễn Văn Thắng (vợ Văn)	4	138	43.1	43.1	-	43.1	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	43.1	-	-	-	-	43.1	-	-	-
24	Nguyễn Thị Nhài	2	398	108.4	108.4	-	108.4	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	108.4	-	-	-	-	108.4	-	-	-
	Nguyễn Thị Nhài	4	138	126.3	126.3	-	126.3	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	126.3	-	-	-	-	126.3	-	-	-
	Nguyễn Thị Nhài	3	177	267.9	267.9	-	267.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	267.9	-	-	-	-	267.9	-	-	-
	Nguyễn Thị Nhài	4	34	125.6	125.6	-	125.6	-	LUC	Lãi Đình (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	125.6	-	-	-	-	125.6	-	-	-
25	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Chúc)	2	333	369.1	369.1	-	369.1	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	369.1	-	-	-	-	369.1	-	-	-
	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Chúc)	2	344	133.3	133.3	-	133.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	133.3	-	-	-	-	133.3	-	-	-
	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Chúc)	2	352	66.7	66.7	-	66.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	66.7	-	-	-	-	66.7	-	-	-
26	Nguyễn Văn Bàn (vợ Nguyễn Thị Dân)	4	121	183.3	183.3	-	183.3	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	183.3	-	-	-	-	183.3	-	-	-
	Nguyễn Văn Bàn (vợ Nguyễn Thị Dân)	2	341	116.5	116.5	-	116.5	-	LUC	Tôn Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	116.5	-	-	-	-	116.5	-	-	-
	Nguyễn Văn Bàn (vợ Nguyễn Thị Dân)	2	441	253.9	253.9	-	253.9	-	LUC	Đồng Hữu (Đồng Thù)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	253.9	-	-	-	-	253.9	-	-	-
	Nguyễn Văn Bàn (vợ Nguyễn Thị Dân)	4	104	312.9	312.9	-	312.9	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	312.9	-	-	-	-	312.9	-	-	-
	Nguyễn Văn Bàn (vợ Nguyễn Thị Dân)	4	122	245.1	245.1	-	245.1	-	LUC	Tâm Võ (Cây Đa)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	245.1	-	-	-	-	245.1	-	-	-
27	Nguyễn Ngọc Lâm + Nguyễn Thị Lý + Nguyễn Đức Lưu + Nguyễn Văn Luyện + Nguyễn Văn Long + Nguyễn Thị Lan	2	359	119.3	119.3	-	119.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	119.3	-	-	-	-	119.3	-	-	-
	Nguyễn Ngọc Lâm + Nguyễn Thị Lý + Nguyễn Đức Lưu + Nguyễn Văn Luyện + Nguyễn Văn Long + Nguyễn Thị Lan	3	173	69.7	69.7	-	69.7	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	69.7	-	-	-	-	69.7	-	-	-
28	Nguyễn Văn Hùng (vợ Hoàng Thị Thủy)	3	177	151.9	151.9	-	151.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	151.9	-	-	-	-	151.9	-	-	-
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Hoàng Thị Thủy)	3	178	403.3	403.3	-	403.3	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	386.7	-	-	16.6	403.3	-	-	0.0	-
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Hoàng Thị Thủy)	4	22	92.9	92.9	-	92.9	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	-	-	92.9	92.9	-	-	-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
1	Nguyễn Văn Hùng (vợ Hoàng Thị Thủy)	4	120	231.9	151.8	80.1	231.9	-	LUC	Đồng Nêo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		24.5	127.3			151.8	80.1	-	
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Hoàng Thị Thủy)	4	77	46.6	46.6	-	46.6	-	LUC	Đồng Nêo (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		46.6	-			46.6		-	
29	Nguyễn Xuân Trường (vợ Nguyễn Thị Thanh)	4	44	194.4	164.7	29.7	194.4	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		164.7	-			164.7	29.7	-	
	Nguyễn Xuân Trường (vợ Nguyễn Thị Thanh)	4	48	182.3	182.3	-	182.3	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		182.3	-			182.3		-	
	Nguyễn Xuân Trường (vợ Nguyễn Thị Thanh)	3	155	29.1	29.1	-	29.1	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		29.1	-			29.1		-	
	Nguyễn Xuân Trường (vợ Nguyễn Thị Thanh)	2	310	581.3	581.3	-	581.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		581.3	-			581.3		-	
	Nguyễn Xuân Trường (vợ Nguyễn Thị Thanh)	4	74	96.0	96.0	-	96.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		96.0	-			96.0		-	
30	Nguyễn Văn Trí (vợ Nguyễn Thị Đệ)	2	328	199.9	199.9		199.9	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		199.9	-			199.9		-	
	Nguyễn Văn Trí (vợ Nguyễn Thị Đệ)	2	337	47.0	47.0		47.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		47.0	-			47.0		-	
	Nguyễn Văn Trí (vợ Nguyễn Thị Đệ)	2	367	49.4	49.4		49.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		49.4	-			49.4		-	
	Nguyễn Văn Trí (vợ Nguyễn Thị Đệ)	3	155	47.9	47.9		47.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		47.9	-			47.9		-	
	Nguyễn Văn Trí (vợ Nguyễn Thị Đệ)	4	53	174.0	41.6	132.4	174.0	-	LUC	Đồng Chiếm (Con Tiên)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		-	-		41.6	41.6	132.4	-	
	Nguyễn Văn Trí (vợ Nguyễn Thị Đệ)	4	63	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		120.0	-			120.0		-	
31	Nguyễn Thị Sáo	4	56	129.8	42.5	87.3	129.8	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		-	-		42.5	42.5	87.3	-	
32	Nguyễn Thị Sơn	4	5	44.5	44.5		44.5	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		44.5	-			44.5		-	
	Nguyễn Thị Sơn	4	67	48.0	48.0		48.0	-	LUC	Đồng Nêo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		48.0	-			48.0		-	
	Nguyễn Thị Sơn	4	98	267.2	214.0	53.2	267.2	-	LUC	Ngo Tay (Đồng Nêo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		214.0	-			214.0	53.2	-	
	Nguyễn Thị Sơn	4	50	192.0	192.0		192.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		60.5	56.1		75.4	192.0		-	
	Nguyễn Thị Sơn	4	63	272.1	272.1	-	272.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		272.1	-			272.1		-	
	Nguyễn Thị Sơn	4	140	120.7	120.7	-	120.7	-	LUC	Bãi Đình (Bồ Đôi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		120.7	-			120.7		-	
33	Phạm Thị Nghiêm	2	337	47.0	47.0		47.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD sử dụng ổn định		47.0	-			47.0		-	
	Phạm Thị Nghiêm	2	367	49.4	49.4		49.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD sử dụng ổn định		49.4	-			49.4		-	
	Phạm Thị Nghiêm	3	155	47.8	47.8		47.8	-	LUC	Đồng Hóp (Cây Sồi)	Đất HGD sử dụng ổn định		47.8	-			47.8		-	
	Phạm Thị Nghiêm	4	63	120.7	120.7		120.7	-	LUC	Trống Đồng (Đồng Ngo)	Đất HGD sử dụng ổn định		120.7	-			120.7		-	
	Phạm Thị Nghiêm	2	328	119.4	119.4		119.4	-	LUC	Máy Sắt (Cây Sồi)	Đất HGD sử dụng ổn định		119.4	-			119.4		-	
34	Nguyễn Văn Thảo (vợ Nguyễn Thị Kỳ)	2	333	135.3	135.3		135.3	-	LUC	Đồng Thu	Đất HGD sử dụng ổn định		135.3	-			135.3		-	
	Nguyễn Văn Thảo (vợ Nguyễn Thị Kỳ)	3	164	191.3	191.3		191.3	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD sử dụng ổn định		191.3	-			191.3		-	
	Nguyễn Văn Thảo (vợ Nguyễn Thị Kỳ)	4	138	156.8	156.8		156.8	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD sử dụng ổn định		156.8	-			156.8		-	
	Nguyễn Văn Thảo (vợ Nguyễn Thị Kỳ)	4	75	120.2	120.2		120.2	-	LUC	Viết Chia (Chia Năm)	Đất HGD sử dụng ổn định		120.2	-			120.2		-	
35	Thần Thị Chiến (con Trần Thị Yên)	3	16	377.1	377.1		377.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		377.1	-			377.1		-	
36	Bùi Thị Tiên (con là Nguyễn Văn Việt)	1	96	107.1	107.1		107.1	-	LUC	Chung Vỡ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		-	33.7		73.4	107.1		0.0	
	Bùi Thị Tiên (con là Nguyễn Văn Việt)	1	378	192.0	192.0		192.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		192.0	-			192.0		-	
37	Chu Thị Tiên (con Thân Văn Cử và Thân Thị Liên)	3	16	578.1	578.1		578.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		578.1	-			578.1		-	
	Chu Thị Tiên (con Thân Văn Cử và Thân Thị Liên)	1	378	168.0	168.0		168.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		168.0	-			168.0		-	
38	Chu Thị Thiện	1	315	343.2	343.2		343.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		343.2	-			343.2		-	
39	Chu Văn Chi (vợ Nguyễn Thị Mười)	1	9	165.8	131.0	34.8	165.8	-	LUC	Cửa Giếng (Chung Giếng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		-	37.0		94.0	131.0	34.8	-	
40	Chu Văn Duyên	1	378	192.0	192.0		192.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		192.0	-			192.0		-	
41	Đoàn Thị Cai (con Chu Văn Trường)	1	315	931.6	931.6		931.6	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		931.6	-			931.6		-	
42	Chu Văn Hại (vợ Nguyễn Thị Côn)	1	74	356.1	1.0	355.1	356.1	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		-	1.0		-	1.0	355.1	-	
	Chu Văn Hại (vợ Nguyễn Thị Côn)	1	250	118.5	118.5		118.5	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		-	118.5			118.5		-	
43	Chu Văn Hùng	1	7	147.2	147.2		147.2	-	LUC	Cửa Giếng (Chung Giếng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		-	31.1		116.1	147.2		-	
44	Chu Văn Thoa (em là Chu Văn Thịnh và vợ là Thân Thị Hiền)	1	112	779.9	607.7	172.2	779.9	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		33.3	574.4		-	607.7	172.2	-	
45	Chu Văn Vững (vợ Chu Thị Tâm)	1	10	95.3	25.1	70.2	95.3	-	LUC	Chung Giếng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		-	8.6		16.5	25.1	70.2	-	
46	Điêm Đình Xoan (vợ Nguyễn Thị Chiến)	1	292	596.6	596.6		596.6	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		371.0	13.9		211.7	596.6		-	
	Điêm Đình Xoan (vợ Nguyễn Thị Chiến)	1	315	735.5	735.5		735.5	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		735.5	-			735.5		-	
47	Đoàn Thị Cử (con Nguyễn Văn Tuấn)	1	301	323.8	323.8		323.8	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		323.8	-			323.8		-	
	Đoàn Thị Cử (con Nguyễn Văn Tuấn)	1	302	320.3	320.3		320.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		320.3	-			320.3		-	
48	Đoàn Thị Thái (chồng Trịnh Đăng Đoàn)	1	315	367.7	367.7		367.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		367.7	-			367.7		-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xã đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
49	Đoàn Văn Diên (vợ Nguyễn Thị Kì)	1	378	360.0	360.0		360.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	360.0	-	-	-	-	360.0		-	-
	Đoàn Văn Diên (vợ Nguyễn Thị Kì)	1	403	962.3	962.3		962.3	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	962.3	-	-	-	-	962.3		-	-
50	Đoàn Thị Liên	3	5	725.9	725.9		725.9	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	725.9	-	-	-	-	725.9		-	-
51	Đoàn Thị Yến (con là Lê Văn Tuyền)	1	315	367.7	367.7		367.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	367.7	-	-	-	-	367.7		-	-
52	Hoàng Đình Lún (vợ là Nguyễn Thị Lý)	1	315	637.4	637.4		637.4	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	637.4	-	-	-	-	637.4		-	-
53	Hoàng Đình Chuyên	1	315	367.7	367.7		367.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	367.7	-	-	-	-	367.7		-	-
	Hoàng Đình Chuyên	1	110	248.4	248.4		248.4	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	99.7	148.7	-	-	-	248.4		-	0.0
54	Hoàng Thị Lại	1	315	171.6	171.6		171.6	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	171.6	-	-	-	-	171.6		-	-
55	Lê Duy Thương (vợ Thân Thị Mai)	1	254	172.7	172.7		172.7	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	172.7	-	-	-	-	172.7		-	-
	Lê Duy Thương (vợ Thân Thị Mai)	1	256	449.3	449.3		449.3	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	449.3	-	-	-	-	449.3		-	-
56	Nguyễn Danh Sơn (vợ Đoàn Thị Tài)	1	43	121.5	121.5		121.5	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	57.5	64.0	-	-	-	121.5		-	-
	Nguyễn Danh Sơn (vợ Đoàn Thị Tài)	1	345	362.7	362.7		362.7	-	LUC	Đầu Bãi (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	362.7	-	-	-	-	362.7		-	-
	Nguyễn Danh Sơn (vợ Đoàn Thị Tài)	1	155	525.2	525.2		525.2	-	LUC	Cửa Dong (Chũng Dong)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	482.4	42.8	-	-	-	525.2		-	0.0
57	Nguyễn Khắc Phú	1	71	100.9	100.9		100.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	100.9	-	-	-	-	100.9		-	-
	Nguyễn Khắc Phú	1	107	77.6	77.6		77.6	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	77.6	-	-	-	-	77.6		-	-
	Nguyễn Khắc Phú	1	399	199.2	199.2		199.2	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	199.2	-	-	-	-	199.2		-	-
58	Nguyễn Quý Đăng (vợ Nguyễn Thị Khanh)	1	363	740.6	681.1	59.5	740.6	-	LUC	Con Cá (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	45.0	635.1	1.0	-	-	681.1		59.5	-
	Nguyễn Quý Đăng (vợ Nguyễn Thị Khanh)	3	5	145.2	145.2		145.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	145.2	-	-	-	-	145.2		-	-
59	Nguyễn Thị Dài (con Thân Văn Vinh)	1	97	98.1	98.1		98.1	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	24.8	-	-	73.3	98.1		-	-
60	Nguyễn Thị Máu	1	378	384.0	384.0		384.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	384.0	-	-	-	-	384.0		-	-
61	Nguyễn Thị Nga	1	132	169.8	169.8		169.8	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	-	-	169.8	169.8		-	-	-
62	Nguyễn Thị Ngân	3	16	201.1	201.1		201.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	201.1	-	-	-	-	201.1		-	-
63	Nguyễn Thị Thảo	1	318	277.5	277.5		277.5	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	277.5	-	-	-	-	277.5		-	-
64	Nguyễn Văn Ca (vợ Phạm Thị Thoa)	1	55	274.5	274.5		274.5	-	LUC	Chũng Giếng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	97.8	-	176.7	274.5		-	-	-
	Nguyễn Văn Ca (vợ Phạm Thị Thoa)	1	61	304.6	304.6		304.6	-	LUC	Độc Mạnh (Chũng Giếng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	133.2	-	171.4	304.6		-	-	-
	Nguyễn Văn Ca (vợ Phạm Thị Thoa)	3	5	387.1	387.1		387.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	387.1	-	-	-	-	387.1		-	-
65	Nguyễn Văn Chấn (vợ Bùi Thị Vui)	1	379	397.0	397.0		397.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	397.0	-	-	-	-	397.0		-	-
66	Nguyễn Văn Độ (vợ là Nguyễn Thị Quý)	1	93	457.0	457.0		457.0	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	26.3	-	430.7	457.0		-	-	-
67	Thần Thị Bình	1	206	240.0	240.0		240.0	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	240.0	-	-	-	-	240.0		-	-
68	Nguyễn Văn Hiến	1	326	156.4	156.4		156.4	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	-	-	156.4	156.4		-	-	-
69	Nguyễn Văn Hiệp (vợ Trần Thị Hằng)	1	71	151.2	151.2		151.2	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	18.1	133.1	-	-	-	151.2		-	-
	Nguyễn Văn Hiệp (vợ Trần Thị Hằng)	1	79	109.9	109.9		109.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	108.4	1.5	-	-	-	109.9		-	-
	Nguyễn Văn Hiệp (vợ Trần Thị Hằng)	1	82	263.9	263.9		263.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	263.9	-	-	-	-	263.9		-	-
	Nguyễn Văn Hiệp (vợ Trần Thị Hằng)	1	326	156.4	156.4		156.4	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	67.9	-	88.5	156.4		-	-	-
70	Nguyễn Văn Hiếu (vợ Chu Thị Quyên)	3	5	242.0	242.0		242.0	-	LUC	Đồng Thân (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	242.0	-	-	-	-	242.0		-	-
71	Nguyễn Văn Hùng (vợ Chu Thị Cựơc)	1	325	321.1	321.1		321.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	100.3	7.6	213.2	321.1		-	-	-
72	Nguyễn Văn Hùng (vợ Trần Thị Hồng)	3	5	241.9	241.9		241.9	-	LUC	Đồng Thân (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	241.9	-	-	-	-	241.9		-	-
73	Nguyễn Văn Liệu (vợ Đỗ Thị Tự)	1	378	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	120.0	-	-	-	-	120.0		-	-
74	Nguyễn Văn Lợi (vợ Nguyễn Thị Ngo)	1	315	367.7	367.7		367.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	367.7	-	-	-	-	367.7		-	-
75	Nguyễn Văn Luận (vợ Nguyễn Thị Lăng)	1	398	550.8	550.8		550.8	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	550.8	-	-	-	-	550.8		-	-
76	Thần Thị Hiến	1	315	392.3	392.3		392.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	392.3	-	-	-	-	392.3		-	-
77	Nguyễn Văn Phan (vợ Đoàn Thị Luyện)	1	410	693.8	693.8		693.8	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	485.2	-	208.6	693.8		-	-	-

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
78	Nguyễn Thị Thúy	1	363	185.2	185.2		185.2	-	LUC	Con Cá (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	-	185.2	-	185.2		-		
79	Nguyễn Văn Tuệ (vợ Ngô Thị Hoàn)	1	131	112.0	112.0		112.0	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	-	-	112.0	112.0		-		
80	Thần Thị Xuân	1	57	5.4	5.4		5.4	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	-	-	5.4	5.4		-		
	Thần Thị Xuân	1	59	580.3	580.3		580.3	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	42.6	-	537.7	580.3		0.0		
81	Nguyễn Văn Tho	1	315	171.6	171.6		171.6	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	171.6	-	-	-	171.6		-		
82	Nguyễn Văn Trung (vợ Nguyễn Thị Rám)	1	98	657.1	657.1		657.1	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	340.1	317.0	-	-	657.1		-		
83	Nguyễn Văn Vinh (vợ Nguyễn Thị Chuyển)	3	16	377.1	377.1		377.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	377.1	-	-	-	377.1		-		
84	Phạm Thị Lương	1	205	144.0	144.0		144.0	-	LUC	Cửa Dong (Chũng Dong)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	144.0	-	-	-	144.0		-		
85	Thần Thị Cù	1	378	384.0	384.0		384.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	384.0	-	-	-	384.0		-		
	Thần Thị Cù	1	337	224.1	224.1		224.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	224.1	-	-	-	224.1		-		
86	Thần Thị Chát	1	378	240.0	240.0		240.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	240.0	-	-	-	240.0		-		
87	Thần Thị Liễu	1	83	73.1	73.1		73.1	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	73.1	-	-	-	73.1		-		
	Thần Thị Liễu	1	238	320.5	320.5		320.5	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	320.5	-	-	-	320.5		-		
	Thần Thị Liễu	1	253	125.2	125.2		125.2	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	125.2	-	-	-	125.2		-		
88	Thần Thị Nhuận	1	304	405.5	405.5		405.5	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	405.5	-	-	-	405.5		-		
89	Trần Thị Thịnh	1	345	585.8	585.8		585.8	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	585.8	-	-	-	585.8		-		
90	Thần Văn Bình (vợ Ngô Thị Cấn)	1	315	367.7	367.7		367.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	367.7	-	-	-	367.7		-		
91	Thần Văn Hạ (vợ Nguyễn Thị Bé)	1	315	490.3	490.3		490.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	490.3	-	-	-	490.3		-		
92	Thần Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Hiền)	1	378	240.0	240.0		240.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	240.0	-	-	-	240.0		-		
93	Thần Văn Kiều	1	378	384.0	384.0		384.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	384.0	-	-	-	384.0		-		
94	Thần Văn Lưu (vợ Lê Thị Sự)	1	90	680.6	680.6		680.6	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	278.2	402.4	-	-	680.6		0.0		
95	Thần Văn Mười	1	345	168.5	168.5		168.5	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	168.5	-	-	-	168.5		-		
96	Thần Văn Mỹ (vợ Phạm Thị Bé)	1	80	147.3	147.3		147.3	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	147.3	-	-	-	147.3		-		
	Thần Văn Mỹ (vợ Phạm Thị Bé)	1	360	453.4	453.4		453.4	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	0.1	113.8	-	339.5	453.4		-		
	Thần Văn Mỹ (vợ Phạm Thị Bé)	1	371	262.8	262.8		262.8	-	LUC	Ao Cá (Con Cá)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	28.0	45.5	-	189.3	262.8		0.0		
97	Thần Văn Sắc (vợ Đoàn Thị Tư)	1	239	305.6	305.6		305.6	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	146.2	159.4	-	-	305.6		-		
	Thần Văn Sắc (vợ Đoàn Thị Tư)	1	8	172.7	172.7		172.7	-	LUC	Cửa Giếng (Chũng Giếng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	43.0	-	129.7	172.7		-		
98	Thần Văn Sen (vợ Nguyễn Thị Phong)	1	345	390.5	390.5		390.5	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	390.5	-	-	-	390.5		-		
99	Thần Văn Thanh (vợ Đỗ Thị Cảnh)	1	315	433.1	433.1		433.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	433.1	-	-	-	433.1		-		
100	Thần Văn Vờ (vợ Ngô Thị Thanh)	1	337	199.2	199.2		199.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	199.2	-	-	-	199.2		-		
	Thần Văn Vờ (vợ Ngô Thị Thanh)	1	205	648.0	648.0		648.0	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	648.0	-	-	-	648.0		-		
101	Thần Văn Xuyên	1	315	196.1	196.1		196.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	196.1	-	-	-	196.1		-		
102	Thần Văn Yên	1	315	196.1	196.1		196.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	196.1	-	-	-	196.1		-		
	Thần Văn Yên	1	315	196.1	196.1		196.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	196.1	-	-	-	196.1		-		
103	Trần Thị Luyện (chồng Đỗ Đăng Tiền)	1	91	521.0	521.0		521.0	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	-	492.2	-	28.8	521.0		-		
	Trần Thị Luyện (chồng Đỗ Đăng Tiền)	1	54	193.6	193.6		193.6	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	5.2	131.3	-	57.1	193.6		-		
104	Trần Văn Lư (vợ Nguyễn Thị Bình)	1	337	423.2	423.2		423.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	423.2	-	-	-	423.2		-		
105	Trần Văn Lý (vợ Lương Thị Tân)	1	135	336.0	336.0		336.0	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	336.0	-	-	-	336.0		-		
106	Trần Văn Sơn	1	373	691.1	691.1		691.1	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được thôn giao bổ sung do lúc chia ruộng gia đình rút lại địa phương	0.4	129.1	-	561.6	691.1		-		
107	Trần Văn Tân (vợ Chu Thị Lương)	1	378	192.0	192.0		192.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định	192.0	-	-	-	192.0		-		
108	Vũ Thị Cúc	1	378	360.0	360.0		360.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được thôn giao bổ sung do khi chia ruộng gia đình rút lại miền Nam nên thôn rút lại ruộng, khi quay về thì thôn giao bổ sung trả lại	360.0	-	-	-	360.0		-		
	UBND phường Ninh Sơn	2	9	479.6	479.6		479.6	-	DGT	Đồng Nương	Đất giao thông	154.9	-	117.7	-	207.0	479.6		-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
109	UBND phường Ninh Sơn	2	95	103.8	103.8		103.8	-	DTL	Khanh Rao	Đất thủy lợi			43.1		60.7	103.8		0.0	
	UBND phường Ninh Sơn	2	111	150.0	150.0		150.0	-	DTL	Cửa Ngõ	Đất thủy lợi		106.5	5.9		37.6	150.0		-	
	UBND phường Ninh Sơn	2	162	89.5	89.5		89.5	-	DTL	Cửa Ngõ	Đất thủy lợi		62.7			26.8	89.5		-	
	UBND phường Ninh Sơn	2	215	82.0	82.0		82.0	-	DTL	Đông Chàng	Đất thủy lợi		81.4			0.6	82.0		-	
	UBND phường Ninh Sơn	2	199	4,280.4	4,280.4		4,280.4	-	DGT	Khanh Rao	Đất giao thông		1,504.2	1,248.3		1,527.9	4,280.4		-	
III Diện tích thu hồi tại Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 (đợt 3)																				
110	Thần Văn Chung (vợ Đoàn Thị Thương)	1	43	170.2	170.2		170.2	-	LUC	Đông Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		170.2			-	170.2		-	
	Thần Văn Chung (vợ Đoàn Thị Thương)	1	257	221.6	221.6		221.6	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		221.6			-	221.6		-	
	Thần Văn Chung (vợ Đoàn Thị Thương)	1	280	102.3	102.3		102.3	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		102.3			-	102.3		-	
	Thần Văn Chung (vợ Đoàn Thị Thương)	1	284	193.6	193.6		193.6	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		160.8	32.8		-	193.6		0.0	
111	Thần Văn Thuận (vợ Phạm Thị Xuân)	1	303	854.6	854.6		854.6	-	LUC	Đông Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		854.6			-	854.6		0.0	
112	Nguyễn Thị Ân (con Nguyễn Văn Nam)	2	367	37.0	37.0		37.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		7.4			29.6	37.0		-	
	Nguyễn Thị Ân (con Nguyễn Văn Nam)	3	155	36.0	36.0		36.0	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		36.0			-	36.0		-	
	Nguyễn Thị Ân (con Nguyễn Văn Nam)	4	63	96.0	96.0		96.0	-	LUC	Đông Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		96.0			-	96.0		-	
	Nguyễn Thị Ân (con Nguyễn Văn Nam)	4	98	152.7	122.3	30.4	152.7	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		122.3			-	122.3	30.4	-	
113	Nguyễn Văn Cồ (vợ Nguyễn Thị Phấn)	2	344	637.0	637.0		637.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		637.0			-	637.0		-	
	Nguyễn Văn Cồ (vợ Nguyễn Thị Phấn)	2	352	140.5	140.5		140.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		140.5			-	140.5		-	
	Nguyễn Văn Cồ (vợ Nguyễn Thị Phấn)	4	1	134.7	134.7		134.7	-	LUC	Thọ Bãi (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định			73.8		60.9	134.7		-	
114	Nguyễn Văn Ty (vợ Nguyễn Thị Thông)	2	346	74.8	74.8		74.8	-	LUC	Chia Năm (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		5.4			69.4	74.8		0.0	
	Nguyễn Văn Ty (vợ Nguyễn Thị Thông)	2	411	187.2	187.2		187.2	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định					187.2	187.2		-	
	Nguyễn Văn Ty (vợ Nguyễn Thị Thông)	4	24	314.7	314.7		314.7	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		69.2			245.5	314.7		-	
	Nguyễn Văn Ty (vợ Nguyễn Thị Thông)	4	140	80.4	80.4		80.4	-	LUC	Đông Lám (Bò Đồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		80.4			-	80.4		-	
	Nguyễn Văn Ty (vợ Nguyễn Thị Thông)	4	77	195.1	195.1		195.1	-	LUC	Đông But (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định		195.1			-	195.1		-	
115	UBND phường Văn Hà	2	371	703.6	703.6		703.6	-	NTS	Cây Sồi	Đất công ích thuê với TDP Ninh Đông		703.6			-	703.6		-	
	UBND phường Văn Hà	2	347	1,806.9	1,806.9		1,806.9	-	NTS	Cây Sồi	Đất công ích thuê với TDP Ninh Đông		1,802.4		4.5	1,806.9		-	0.0	
IV Diện tích đã thu hồi tại Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 29/1/2026 (đợt 5)																				
116	Nguyễn Thị Kế	1	32	350.3	350.3		350.3	-	LUC	Đông Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		7.4	340.5		2.4	350.3		0.0	
117	Chu Thị Luyến	1	155	525.3	525.3		525.3	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		525.3			-	525.3		-	
118	Chu Thị Tiên + Chu Thị Thiện + Chu Văn Cán + Chu Văn Lương + Chu Văn Hợi + Chu Văn Lực + Chu Văn Tuất + Chu Thị Thiệu	1	295	96.0	96.0		96.0	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước 1/7/2004 đủ điều kiện đủ điều kiện công nhận QSD đất		96.0			-	96.0		-	
	Chu Thị Tiên + Chu Thị Thiện + Chu Văn Cán + Chu Văn Lương + Chu Văn Hợi + Chu Văn Lực + Chu Văn Tuất + Chu Thị Thiệu	1	240	241.7	225.1	16.6	241.7	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định, được thôn dời từ sử đồng Quan Xanh làm sản bóng về năm 1998, đủ điều kiện cấp công nhận QSD đất			225.1		-	225.1	16.6	-	
	Chu Thị Tiên + Chu Thị Thiện + Chu Văn Cán + Chu Văn Lương + Chu Văn Hợi + Chu Văn Lực + Chu Văn Tuất + Chu Thị Thiệu	1	394	159.2	159.2		159.2	-	LUC	Con Cá	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất		113.4		45.8	159.2		-		
119	Chu Văn Cán (vợ Nguyễn Thị Mươi)	1	203	635.2	635.2		635.2	-	LUC	Cửa Dong (Chũng Dong)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		604.9	30.3		-	635.2		0.0	
120	Chu Văn Chín (vợ Hồ Thị Tuyền)	1	206	480.0	480.0		480.0	-	LUC	Cửa Dong (Chũng Dong)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		480.0			-	480.0		-	
	Chu Văn Chín (vợ Hồ Thị Tuyền)	1	378	192.0	192.0		192.0	-	LUC	Đông Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		192.0			-	192.0		-	
121	Chu Văn Hợi (vợ Nguyễn Thị Cồn)	1	243	230.4	1.8		1.8	228.6	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định, được thôn dời từ sử đồng Quan Xanh làm sản bóng về năm 1998, đủ điều kiện cấp công nhận QSD đất			1.8		-	1.8		-	
122	Chu Văn Lực (vợ Tống Thị Thủy)	1	204	541.5	541.5		541.5	-	LUC	Chũng Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		541.5			-	541.5		-	
123	Chu Văn Lương (vợ Đoàn Thị Hóa)	1	315	465.8	465.8		465.8	-	LUC	Đông Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		465.8			-	465.8		-	
124	Chu Văn Nhuận (vợ Hoàng Thị Lạc)	3	5	241.9	241.9		241.9	-	LUC	Đông Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		241.9			-	241.9		-	
125	Chu Văn Quang	1	16	244.1	178.6	65.5	244.1	-	LUC	Đông Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			178.6		-	178.6	65.5	-	
	Chu Văn Quang	1	35	204.4	204.4		204.4	-	LUC	Cửa Giếng (Chũng Giếng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		24.9	179.5		-	204.4		-	
	Chu Văn Tuất (vợ Nguyễn Thị Thăng, con Chu Văn Tuấn)	1	201	150.8	134.3	16.5	150.8	-	LUC	Con Cá	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất			134.4		-	134.4	16.4	-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú													
					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước					Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)	6	7	8=6+7					9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21													
126	Chu Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Thắng, con Chu Văn Tuấn)	1	202	28.7	28.7		28.7	-	LUC	Con Cá	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất			28.7			-	28.7															
	Chu Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Thắng, con Chu Văn Tuấn)	1	242	237.5	94.8		94.8	142.7	LUC	Con Cá	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất			94.8			-	94.8															
	Chu Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Thắng, con Chu Văn Tuấn)	1	249	179.2	10.8		10.8	168.4	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định, được thôn đổi từ sử dụng Quan Xanh làm sân bóng về năm 1998, đủ điều kiện cấp công nhận QSD đất			10.8			-	10.8															
127	Chu Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Thắng)	1	231	411.2	411.2		411.2	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất			411.2			-	411.2															
	UBND phường Văn Hà	1	231	480.0	480.0		480.0	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích			480.0			-	480.0			Hộ ông Chu Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Thắng đang sử dụng)												
	Chu Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Thắng)	1	315	392.3	392.3		392.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			392.3			-	392.3															
	Chu Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Thắng)	1	251	492.1	492.1		492.1	-	LUC	Con cá	Đất HGD sử dụng ổn định, được thôn đổi từ sử dụng Quan Xanh làm sân bóng về năm 1998, đủ điều kiện cấp công nhận QSD đất			240.2	251.9		-	492.1															
128	Chu Văn Trường (vợ Nguyễn Thị Chung)	1	315	245.2	245.2		245.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			245.2			-	245.2															
	Chu Văn Trường (vợ Nguyễn Thị Chung)	1	265	238.0	238.0		238.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất			238.0			-	238.0															
	Chu Văn Trường (vợ Nguyễn Thị Chung)	1	206	240.0	240.0		240.0	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			240.0			-	240.0															
129	Chu Văn Duyên + Chu Thị Đoàn + Chu Văn Tuyển + Chu Thị Chuyển + Chu Thị Thanh	1	291	863.2	124.4		124.4	738.8	LUC	Chung Dông (Đồng Sỏi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					124.4	-	124.4															
130	Đoàn Thị Diệu	1	75	395.3	8.5		8.5	386.8	LUC	Chung Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			8.5			-	8.5															
131	Đoàn Văn Dũng	1	234	306.7	306.7		306.7	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			306.7			-	306.7															
	Đoàn Văn Dũng	1	236	341.4	341.4		341.4	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			341.4			-	341.4															
	Đoàn Văn Dũng	1	298	220.7	220.7		220.7	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			220.7			-	220.7															
	Đoàn Văn Dũng	1	345	474.2	474.2		474.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			474.2			-	474.2															
132	Đoàn Văn Kỳ (vợ Lê Thị Dư)	1	362	573.0	573.0		573.0	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			433.4	139.6		-	573.0															
133	Đoàn Văn Kha (vợ Thân Thị Sách)	1	299	408.4	408.4		408.4	-	LUC	Chung Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			408.4			-	408.4															
	Đoàn Văn Kha (vợ Thân Thị Sách)	1	300	859.7	859.7		859.7	-	LUC	Đồng Thân (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			859.7			-	859.7															
134	Đoàn Văn Lê (vợ Đỗ Thị Luận)	1	258	1,083.0	1,083.0		1,083.0	-	LUC	Chung Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			1,083.0			-	1,083.0															
135	Đoàn Văn Oanh (vợ Chu Thị Vinh)	1	17	215.5	215.5		215.5	-	LUC	Đồng Dài (Cửa Giếng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			215.5			-	215.5															
136	Đoàn Văn Tam (vợ Nguyễn Thị Hằng)	3	5	750.0	750.0		750.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			750.0			-	750.0															
137	Đoàn Văn Tâm (vợ Ngô Thị Yên)	1	379	303.6	303.6		303.6	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			303.6			-	303.6															
138	Đoàn Văn Thiêm (vợ Lê Thị Minh)	1	238	320.5	320.5		320.5	-	LUC	Chung Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			320.5			-	320.5															
	Đoàn Văn Thiêm (vợ Lê Thị Minh)	1	253	125.2	125.2		125.2	-	LUC	Chung Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			125.2			-	125.2															
	Đoàn Văn Thiêm (vợ Lê Thị Minh)	1	70	163.2	163.2		163.2	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			92.0	71.2		-	163.2															
	Đoàn Văn Thiêm (vợ Lê Thị Minh)	1	402	328.4	328.4		328.4	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp công nhận QSD đất			328.4			-	328.4															
	Đoàn Văn Thiêm (vợ Lê Thị Minh)	1	345	418.4	418.4		418.4	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			418.4			-	418.4															
139	Trần Thị Năm	1	259	1,336.7	1,336.7		1,336.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			1,336.7			-	1,336.7															
140	Đoàn Thị Hoan (Nguyễn Văn Khuynh)	1	378	72.0	72.0		72.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			72.0			-	72.0															
141	Đoàn Thị Mạ (chồng Chu Văn Gạo)	1	115	300.6	87.9		87.9	212.7	LUC	Chung Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			87.9			-	87.9															

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú									
					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước					Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)	6	7	8=6+7					9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21									
	Đoàn Thị Mỹ (chồng Chu Văn Gạo)	1	154	83.4	83.4		83.4	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		83.4	-	-	-	83.4												
142	Đoàn Thị Thơi	1	368	506.1	506.1		506.1	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		506.1	-	-	-	506.1												
	Đoàn Thị Thơi	3	5	411.3	411.3		411.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		411.3	-	-	-	411.3												
143	UBND phường Văn Hà	1	218	207.7	207.7		207.7	-	LUC	Bờ Bàu	Đất công ích		207.7	-	-	-	207.7			Hộ ông Đoàn Văn Mỹ đang sử dụng									
144	UBND phường Văn Hà	1	378	168.0	168.0		168.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất công ích		168.0	-	-	-	168.0			Hộ ông Hoàng Đình Lùn (vợ Nguyễn Thị Lý) đang sử dụng									
145	Hoàng Đình Chính	1	211	138.0	138.0		138.0	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		138.0	-	-	-	138.0												
146	Hoàng Thị Lập	1	282	169.9	169.9		169.9	-	LUC	Con Cá	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất		169.9	-	-	-	169.9												
	Hoàng Thị Lập	1	296	224.7	224.7		224.7	-	LUC	Con Cá	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất		224.7	-	-	-	224.7												
147	Lê Thị Nhung + Lê Thị Dung + Lê Thị Nhuận + Lê Văn Xếp	1	337	423.2	423.2		423.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		423.2	-	-	-	423.2												
148	Ngô Thị Tinh	1	276	859.2	859.2		859.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD SD ổn định trước ngày 01/7/2004 (được giao năm 1993) đủ điều kiện công nhận QSD đất		859.2	-	-	-	859.2			0.0									
149	Nguyễn Danh Bình	1	36	236.7	109.2	127.5	236.7	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	109.2	-	-	109.2	127.5											
	Nguyễn Danh Bình	1	345	139.5	139.5		139.5	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		139.5	-	-	-	139.5												
150	Nguyễn Danh Định	1	15	273.9	90.1	183.8	273.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	90.1	-	-	90.1	183.8											
151	Nguyễn Danh Hòa (vợ Nguyễn Thị Tinh)	1	1	757.5	10.8		10.8	746.7	LUC	Chung Giếng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	7.1	-	3.7	10.8												
	Nguyễn Danh Hòa (vợ Nguyễn Thị Tinh)	1	19	103.9	103.9		103.9	-	LUC	Chung Giếng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	103.9	103.9												
152	Nguyễn Đức Cường (con Nguyễn Đức Thịnh)	1	315	286.0	286.0		286.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		286.0	-	-	-	286.0												
	Nguyễn Đức Cường (con Nguyễn Đức Thịnh)	1	81	231.9	231.9		231.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		231.9	-	-	-	231.9												
153	Nguyễn Khắc Hạnh	1	288	292.2	276.3	15.9	292.2	-	LUC	Con Cá	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất		-	255.6	-	20.7	276.3	15.9		0.0									
154	Nguyễn Khắc Kế (vợ Nguyễn Thị Bút)	1	77	45.9	45.8	0.1	45.9	-	BHK	Đồng Dài	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất		-	45.8	-	-	45.8	0.1		0.0									
	Nguyễn Khắc Kế (vợ Nguyễn Thị Bút)	1	152	77.3	77.3		77.3	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhận QSD đất		77.3	-	-	-	77.3												
155	Nguyễn Khắc Kiểm	1	26	63.5	63.5		63.5	-	LUC	Rèn C giềng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	26.6	-	36.9	63.5												
	Nguyễn Khắc Kiểm	1	345	613.7	613.7		613.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		613.7	-	-	-	613.7												
	Nguyễn Khắc Kiểm	1	399	199.2	199.2		199.2	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		45.4	152.2	1.6	-	199.2												
156	Nguyễn Khắc Lĩnh	1	26	270.4	270.4		270.4	-	LUC	Rèn C giềng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	270.4	270.4												
157	Nguyễn Thị Hồng (con Nguyễn Đức Thịnh)	3	16	1,256.8	1,256.8		1,256.8	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		1,256.8	-	-	-	1,256.8												
158	Đoàn Văn Hùng + Đoàn Thị Oanh + Đoàn Thị Yên + Đoàn Văn Tâm + Đoàn Thị Lý	1	133	234.8	234.8		234.8	-	LUC	Chung Võ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	17.9	-	216.9	234.8												
	Đoàn Văn Hùng + Đoàn Thị Oanh + Đoàn Thị Yên + Đoàn Văn Tâm + Đoàn Thị Lý	1	379	140.2	140.2		140.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		140.2	-	-	-	140.2												
159	Nguyễn Thị Phúc	1	399	99.6	99.6		99.6	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	64.3	35.3	-	99.6												
160	Nguyễn Thị Tân (con Nguyễn Văn Khoa)	1	315	612.9	612.9		612.9	-	LUC	Đồng Tháp (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		612.9	-	-	-	612.9												
	Nguyễn Thị Tân (con Nguyễn Văn Khoa)	1	26	90.9	90.9		90.9	-	LUC	Cửa Giềng (Chung Giềng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	90.9	90.9												
	Nguyễn Thị Tân (con Nguyễn Văn Khoa)	1	106	221.7	221.7		221.7	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		221.7	-	-	-	221.7												
161	Nguyễn Thị Tinh + Nguyễn Thị Văn Anh + Nguyễn Thị Lan + Nguyễn Thị Sơn	1	410	231.5	231.5		231.5	-	LUC	Chung Võ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		152.8	-	-	78.7	231.5												

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQĐ Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú	
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)					
																					8=6+7
162	Nguyễn Văn Cường (Nguyễn Thị Mai)	1	297	689.0	689.0		689.0	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước 1/7/2004 đủ điều kiện đủ điều kiện công nhân QSD đất		689.0	-	-	-	689.0		-		
	Nguyễn Văn Cường (Nguyễn Thị Mai)	1	19	138.6	138.6		138.6	-	LUC	Chung Giếng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	138.3		0.3	138.6		-	0	
163	Nguyễn Văn Đồi (vợ Nguyễn Thị Thị)	1	6	141.7	141.7		141.7	-	LUC	Chung Giếng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	29.9		111.8	141.7		-		
	Nguyễn Văn Đồi (vợ Nguyễn Thị Thị)	1	378	384.0	384.0		384.0	-	LUC	Đồng Thôn (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		241.7	105.8		36.5	384.0		-		
164	Nguyễn Văn Hiến (vợ Chu Thị Minh)	3	16	377.1	377.1		377.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		377.1	-	-	-	377.1		-		
165	Nguyễn Văn Lai (vợ Trần Thị Bình)	3	5	242.0	242.0		242.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		164.6	-	-	77.4	242.0		-	0.0	
166	UBND phường Văn Hà	1	378	72.0	72.0		72.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất công ích		-	-	-	72.0	72.0		-	Hộ ông Nguyễn Văn Liệu (vợ Đỗ Thị Tư) đang sử dụng	
167	Nguyễn Văn Lộc (vợ Chu Thị Thanh)	1	205	360.0	360.0		360.0	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		360.0	-	-	-	360.0		-		
168	Nguyễn Văn Lợi (vợ Trần Thị Tư)	1	205	336.0	336.0		336.0	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		336.0	-	-	-	336.0		-		
169	Nguyễn Văn Mạnh (vợ Nguyễn Thị Tâm)	3	5	242.0	242.0		242.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	242.0	242.0		-		
170	Nguyễn Văn Phú	1	205	384.0	384.0		384.0	-	LUC	Cửa Dong (Chung Dong)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		384.0	-	-	-	384.0		-		
171	Nguyễn Văn Tới (vợ Nguyễn Thị Thái)	1	114	228.2	12.0		12.0	216.2	LUC	Cửa Dong (Chung Dong)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	12.0	-	-	12.0		-		
	Nguyễn Văn Tới (vợ Nguyễn Thị Thái)	1	154	35.8	35.8		35.8	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		35.8	-	-	-	35.8		-		
172	Nguyễn Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Lan)	1	206	264.0	264.0		264.0	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		264.0	-	-	-	264.0		-		
173	Nguyễn Thị Thu + Nguyễn Thị Đông + Nguyễn Đình Đại	3	5	701.7	701.7		701.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	701.7	701.7		-		
174	Nguyễn Văn Tuy (vợ Nguyễn Thị Lan)	1	323	545.2	12.8		12.8	532.4	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	12.8	-	-	12.8		-		
	Nguyễn Văn Tuy (vợ Nguyễn Thị Lan)	1	322	19.4	5.0	14.4	19.4	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	5.0	5.0	14.4	-		
	Nguyễn Văn Tuy (vợ Nguyễn Thị Lan)	3	5	314.5	314.5		314.5	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	314.5	314.5		-		
175	Thần Thị Xuân	1	266	414.8	414.8		414.8	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		370.1	44.7	-	-	414.8		-		
176	Nguyễn Văn Thắng (vợ Chu Thị Sân)	3	5	459.7	459.7		459.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		459.7	-	-	-	459.7		-		
177	Nguyễn Văn Thơ (vợ Chu Thị Diệp)	1	169	481.3	481.3		481.3	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		481.3	-	-	-	481.3		-		
178	Nguyễn Văn Vinh (vợ Nguyễn Thị Chuyển)	1	398	293.7	293.7		293.7	-	LUC	Ao Cá (Con Cá)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		293.7	-	-	-	293.7		-		
179	Tạ Thị Cảnh	1	117	177.6	177.6		177.6	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		177.6	-	-	-	177.6		-		
	Tạ Thị Cảnh	1	116	14.4	14.4		14.4	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	14.4	-	-	14.4		-		
	Tạ Thị Cảnh	1	337	423.2	423.2		423.2	-	LUC	Đồng Thôn (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		423.2	-	-	-	423.2		-		
180	Tổng Ngọc Lương (vợ Dương Thị Nền)	1	43	187.0	187.0		187.0	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		187.0	-	-	-	187.0		-		
	Tổng Ngọc Lương (vợ Dương Thị Nền)	1	345	223.2	223.2		223.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		223.2	-	-	-	223.2		-		
181	Thần Thị Đoàn	1	115	508.3	75.8		75.8	432.5	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	75.8	-	-	75.8		-	0.0	
	Thần Thị Đoàn	1	154	91.7	91.7		91.7	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		13.0	78.7	-	-	91.7		-		
	Thần Thị Đoàn	1	378	192.0	192.0		192.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	192.0	192.0		-		
182	Thần Thị Lượ	1	315	408.6	408.6		408.6	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		408.6	-	-	-	408.6		-		
	Thần Thị Lượ	1	196	663.5	663.5		663.5	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		173.8	489.7	-	-	663.5		-		
	Thần Thị Sơn	1	136	68.6	68.6		68.6	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhân QSD đất		68.6	-	-	-	68.6		-		
	Thần Thị Sơn	1	197	187.2	44.8	142.4	187.2	-	LUC	Con Cá	Đất HGD SD ổn định từ trước 01/7/2004, đủ điều kiện công nhân QSD đất		-	44.8	-	-	44.8	142.4		-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
183	Thần Thị Sơn	1	327	477.3	477.3		477.3	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước 1/7/2004 đủ điều kiện đủ điều kiện công nhận QSD đất		150.4	7.9		319.0	477.3		-	
	Thần Thị Sơn	1	379	350.3	350.3		350.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD sử dụng ổn định trước 1/7/2004 đủ điều kiện đủ điều kiện công nhận QSD đất		350.3			-	350.3		-	
184	Thần Thị Tâm (chồng Tạ Văn Chiến)	1	315	122.7	122.7		122.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		112.7			10.0	122.7		-	
185	Thần Thị Tới	1	315	220.6	220.6		220.6	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					220.6	220.6		-	
186	Thần Thị Vinh	1	315	196.1	196.1		196.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					196.1	196.1		-	
	Thần Thị Vinh	1	372	503.6	503.6		503.6	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		216.0	3.8		283.8	503.6		-	
187	Thần Văn Bằng (vợ Oanh)	1	212	285.4	285.4		285.4	-	LUC	Rõn Đ. Thái (Đồng Thái)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		285.4			-	285.4		-	
	Thần Văn Bằng (vợ Oanh)	1	41	216.8	117.8	99.0	216.8	-	LUC	Đồng Dải	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			117.8		-	117.8	99.0	-	
	Thần Văn Bằng (vợ Oanh)	1	345	557.9	557.9		557.9	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		557.9			-	557.9		-	
188	Thần Văn Đức (vợ Chu Thị Nền)	1	325	883.1	883.1		883.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		530.1			353.0	883.1		-	
	Thần Văn Đức (vợ Chu Thị Nền)	3	5	121.0	121.0		121.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		121.0			-	121.0		-	
189	UBND phường Văn Hà	1	315	73.7	73.7		73.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất công ích					73.7	73.7		-	Hộ ông Thần Văn Hà (vợ Nguyễn Thị Bé) đang sử dụng
190	Thần Văn Hải (vợ Nguyễn Thị Hương)	1	205	480.0	480.0		480.0	-	LUC	Chứng Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		480.0			-	480.0		-	
191	Thần Văn Hào (vợ Nguyễn Thị Ninh)	1	109	186.4	186.4		186.4	-	LUC	Đồng Dải	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		186.4			-	186.4		-	
	Thần Văn Hào (vợ Nguyễn Thị Ninh)	1	150	412.3	412.3		412.3	-	LUC	Chứng Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		412.3			-	412.3		-	
	Thần Văn Hào (vợ Nguyễn Thị Ninh)	1	157	536.0	536.0		536.0	-	LUC	Chứng Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		536.0			-	536.0		-	
	UBND phường Văn Hà	1	116	556.6	556.6		556.6	-	LUC	Chứng Dông	Đất công ích		459.9	96.7		-	556.6		-	Hộ ông Thần Văn Hào (vợ Nguyễn Thị Ninh)
	UBND phường Văn Hà	1	118	379.9	379.9		379.9	-	LUC	Chứng Dông	Đất công ích		379.9			-	379.9		-	
	UBND phường Văn Hà	1	154	1,108.8	629.6		629.6	479.2	NTS	Chứng Dông	Đất công ích			629.6		-	629.6		0.0	
192	UBND phường Văn Hà	1	378	144.0	144.0		144.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất công ích		30.0			114.0	144.0		-	Hộ ông Thần Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Hiền) đang sử dụng
193	Thần Văn Mỹ (vợ Phạm Thị Bé)	1	331	463.7	463.7		463.7	-	LUC	Quanh Xanh (Con Cá)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		463.7			-	463.7		-	
194	Thần Văn Nguyễn (vợ Lương Thị Như)	1	283	188.7	188.7		188.7	-	LUC	Quanh Xanh (Con Cá)	Đất HGD sử dụng ổn định, được thôn đối từ sử đồng Quan Xanh làm sản bóng về năm 1998, đủ điều kiện cấp công nhận QSD đất		188.7			-	188.7		-	
195	Thần Văn Thọ	1	34	633.1	602.9	30.2	633.1	-	LUC	Đồng Dải	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		301.2	301.7		-	602.9	30.2	0.0	
196	Thần Văn Thực (vợ Ngô Thị Điện)	1	205	480.0	480.0		480.0	-	LUC	Chứng Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		480.0			-	480.0		-	
197	Thần Văn Vài (vợ Nguyễn Thị Hồng)	1	60	304.4	304.4		304.4	-	LUC	Chứng Giếng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			138.8		165.6	304.4		-	
198	Trần Văn Định (vợ Thân Thị Đua)	1	5	130.5	130.5		130.5	-	LUC	Chứng Giếng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			16.5		114.0	130.5		-	
199	Trần Văn Được (vợ Đoàn Thị Luật)	1	258	240.6	240.6		240.6	-	LUC	Chứng Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		240.6			-	240.6		-	
200	Trần Văn Hiền	1	206	360.0	360.0		360.0	-	LUC	Chứng Dông	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		360.0			-	360.0		-	
	Trần Văn Hiền	1	378	336.0	336.0		336.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					336.0	336.0		-	
	UBND phường Văn Hà	1	378	48.0	48.0		48.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất công ích					48.0	48.0		-	Hộ ông Trần Văn Hiền đang sử dụng

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQĐ Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
201	UBND phường Văn Hà	1	130	175.7	175.7		175.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất công ích		175.7				175.7			Hộ ông Trần Văn Lich (vợ Hà Thị Lập) đang sử dụng
202	Trần Văn Liêu (vợ Ngô Thị Nhàn)	1	4	112.8	112.8		112.8	-	LUC	Cửa Giếng (Chung Giếng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		1.9		110.9	112.8		0.0		
203	Thần Văn Tô	1	154	86.6	22.7		22.7	63.9	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		22.7			22.7				
204	Doãn Văn Mạn (vợ Đỗ Thị Nghĩa)	1	114	125.2	0.5		0.5	124.7	LUC	Cửa Dong (Chung Dong)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		0.5			0.5				
	Doãn Văn Mạn (vợ Đỗ Thị Nghĩa)	1	154	18.8	18.8		18.8	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		18.1			18.1	0.7			
205	Nguyễn Văn Đạo (vợ Tống Thị Ni)	1	42	899.5	899.5		899.5	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	622.6	276.9			899.5				
	Nguyễn Văn Đạo (vợ Tống Thị Ni)	1	72	312.9	277.1	35.8	312.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	19.6	257.5			277.1	35.8			
	Nguyễn Văn Đạo (vợ Tống Thị Ni)	1	279	572.6	572.6		572.6	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	572.6				572.6				
	Nguyễn Văn Đạo (vợ Tống Thị Ni)	1	379	467.1	467.1		467.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	467.1				467.1				
206	Chu Thị Bình	2	365	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Đồng Thiu (Cây Sòi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	120.0				120.0				
	Chu Thị Bình	3	155	71.8	71.8		71.8	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	71.8				71.8				
	Chu Thị Bình	4	4	124.8	124.8		124.8	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	124.8				124.8				
	Chu Thị Bình	4	62	590.6	590.6		590.6	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	590.6				590.6				
	Chu Thị Bình	4	44	194.4	164.7	29.7	194.4	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	156.4	8.3			164.7	29.7	0.0		
207	Chu Thị Minh	2	333	369.1	369.1		369.1	-	LUC	Cụ Nội (Đồng Thiu)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	369.1				369.1				
	Chu Thị Minh	2	345	588.8	588.8		588.8	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	550.9			37.9	588.8				
	Chu Thị Minh	2	404	117.2	117.2		117.2	-	LUC	Chia Năm (Đồng Thiu)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	117.2				117.2				
	Chu Thị Minh	4	13	104.9	104.9		104.9	-	LUC	Cây Đa (Con Tiên)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	104.9				104.9				
	Chu Thị Minh	2	393	33.9	33.9		33.9	-	LUC	Nai Cầu (Đồng Lám)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	33.9				33.9				
	Chu Thị Minh	4	27	237.8	237.8		237.8	-	LUC	Đồng Lám (Bãi Dinh)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	237.8				237.8				
	Chu Thị Minh	4	35	96.6	96.6		96.6	-	LUC	Con Tiên (Bãi Dinh)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	96.6				96.6				
208	Chu Thị Yên (chồng Nguyễn Văn Trí)	3	177	177.2	177.2		177.2	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	177.2				177.2				
	Chu Thị Yên (chồng Nguyễn Văn Trí)	3	178	504.2	504.2		504.2	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	504.2				504.2				
	Chu Thị Yên (chồng Nguyễn Văn Trí)	4	2	215.8	215.8		215.8	-	LUC	HTX (Bãi Dinh)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		164.4		51.4	215.8				
	Chu Thị Yên (chồng Nguyễn Văn Trí)	4	77	70.5	70.5		70.5	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	70.5				70.5				
209	Đào Minh Chung (vợ Nguyễn Thị Sen)	2	310	290.6	290.6		290.6	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	290.6				290.6				
	Đào Minh Chung (vợ Nguyễn Thị Sen)	2	375	113.2	113.2		113.2	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	113.2				113.2				
	Đào Minh Chung (vợ Nguyễn Thị Sen)	2	397	256.8	256.8		256.8	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	256.8				256.8				
	Đào Minh Chung (vợ Nguyễn Thị Sen)	3	155	95.8	95.8		95.8	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	95.8				95.8				
	Đào Minh Chung (vợ Nguyễn Thị Sen)	4	5	165.6	165.6		165.6	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	165.6				165.6				
210	Đào Minh Trọng (vợ Đỗ Thị Bắc)	4	30	91.8	91.8		91.8	-	LUC	Bãi Dinh	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	91.8				91.8				
	Đào Minh Trọng (vợ Đỗ Thị Bắc)	4	32	121.5	121.5		121.5	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	121.5				121.5				
	Đào Minh Trọng (vợ Đỗ Thị Bắc)	2	310	72.7	72.7		72.7	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	72.7				72.7				
211	Đoàn Thị Quy (chồng Nguyễn Văn Nguyên)	2	333	84.1	84.1		84.1	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	84.1				84.1				

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQĐ Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
1	Đoàn Thị Quy (chồng Nguyễn Văn Nguyên)	2	346	124.7	124.7		124.7	-	LUC	Ồ Quán (Cây sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	115.1	-	-	9.6	124.7		0.0		
212	Đoàn Thị Thúc (chồng Nguyễn Văn Bình)	4	137	114.2	114.2		114.2	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	114.2	-	-	-	114.2		-		
	Đoàn Thị Thúc (chồng Nguyễn Văn Bình)	4	103	343.7	343.7		343.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	243.0	-	-	100.7	343.7		-		
	Đoàn Thị Thúc (chồng Nguyễn Văn Bình)	4	121	392.8	392.8		392.8	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	392.8	-	-	-	392.8		-		
213	Đoàn Văn Sang (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	333	202.0	202.0		202.0	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	202.0	-	-	-	202.0		-		
	Đoàn Văn Sang (vợ Nguyễn Thị Hương)	4	72	105.0	35.0	70.0	105.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	35.0	-	-	35.0	70.0	-		
214	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	2	333	167.1	167.1		167.1	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	167.1	-	-	-	167.1		-		
	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	2	361	152.1	152.1		152.1	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	38.2	-	-	113.9	152.1		0.0		
	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	2	366	194.3	194.3		194.3	-	LUC	Lò Gạch	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	194.3	-	-	-	194.3		-		
	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	4	137	116.5	116.5		116.5	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	116.5	-	-	-	116.5		-		
	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	4	72	35.0	16.4	18.6	35.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	16.4	-	-	16.4	18.6	-		
	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	4	109	193.9	193.9		193.9	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	193.9	-	-	-	193.9		-		
	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	4	124	211.6	211.6		211.6	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	211.6	-	-	-	211.6		-		
	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	4	63	144.0	144.0		144.0	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	144.0	-	-	-	144.0		-		
215	Lê Thị Bình (con là Nguyễn Thị Lan)	2	358	73.7	73.7		73.7	-	LUC	Đồng Lám (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	-	-	73.7	73.7		-		
	Lê Thị Bình (con là Nguyễn Thị Lan)	2	341	103.7	103.7		103.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	103.7	-	-	-	103.7		-		
216	Nguyễn Mạnh Nguyễn (vợ Đào Thị Duyên)	2	355	137.2	137.2		137.2	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	137.2	-	-	-	137.2		-		
	Nguyễn Mạnh Nguyễn (vợ Đào Thị Duyên)	4	75	564.6	564.6		564.6	-	LUC	Chia 5	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	564.6	-	-	-	564.6		-		
	Nguyễn Mạnh Nguyễn (vợ Đào Thị Duyên)	4	77	195.1	195.1		195.1	-	LUC	Long Chia (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	195.1	-	-	-	195.1		-		
	Nguyễn Mạnh Nguyễn (vợ Đào Thị Duyên)	4	121	392.8	392.8		392.8	-	LUC	Cửa Dong (Cây Đa)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	392.8	-	-	-	392.8		-		
	Nguyễn Mạnh Nguyễn (vợ Đào Thị Duyên)	4	121	392.8	392.8		392.8	-	LUC	Cửa Dong (Cây Đa)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	392.8	-	-	-	392.8		-		
217	Nguyễn Thị Bón	2	381	227.1	227.1		227.1	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	227.1	-	-	-	227.1		-		
	Nguyễn Thị Bón	3	157	111.3	111.3		111.3	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	111.3	-	-	-	111.3		-		
	Nguyễn Thị Bón	4	58	378.9	378.9		378.9	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	220.0	158.9	-	-	378.9		-		
218	Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Dư + Nguyễn Thị Cúc + Nguyễn Văn Chanh	2	328	199.9	199.9		199.9	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	199.9	-	-	-	199.9		-		
	Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Dư + Nguyễn Thị Cúc + Nguyễn Văn Chanh	2	367	86.4	86.4		86.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	-	-	86.4	86.4		-		
	Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Dư + Nguyễn Thị Cúc + Nguyễn Văn Chanh	4	58	180.0	180.0		180.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	180.0	-	-	-	180.0		-		
	Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Dư + Nguyễn Thị Cúc + Nguyễn Văn Chanh	4	63	192.0	192.0		192.0	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	192.0	-	-	-	192.0		-		
	Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Dư + Nguyễn Thị Cúc + Nguyễn Văn Chanh	3	155	66.9	66.9		66.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	66.9	-	-	-	66.9		-		
219	Nguyễn Thị Dinh (con là Đoàn Văn Thọ)	4	137	234.2	234.2		234.2	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	234.2	-	-	-	234.2		-		
	Nguyễn Thị Dinh (con là Đoàn Văn Thọ)	4	109	233.7	233.7		233.7	-	LUC	Đồng Mỏ (Đồng Nèo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	70.6	163.1	-	-	233.7		-		
	Nguyễn Thị Dinh (con là Đoàn Văn Thọ)	4	124	423.3	423.3		423.3	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	423.3	-	-	-	423.3		-		
	Nguyễn Thị Dinh (con là Đoàn Văn Thọ)	2	361	304.1	304.1		304.1	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	159.8	-	144.3	304.1		-		
	Nguyễn Thị Dinh (con là Đoàn Văn Thọ)	2	366	229.7	229.7		229.7	-	LUC	Lò Gạch	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	226.0	-	-	3.7	229.7		-		
	Nguyễn Thị Dinh (con là Đoàn Văn Thọ)	3	158	112.3	112.3		112.3	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	112.3	-	-	-	112.3		-		

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m2)					Tổng diện tích CMD (m2)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m2)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)					Đất hành chính (m2)	Đất xây dựng nhà máy (m2)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m2)	Đất giao thông (m2)				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
220	Nguyễn Thị Du	2	383	57.9	57.9		57.9	-	LUC	Lò Gạch	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		57.9	-	-	-	57.9			
	Nguyễn Thị Du	4	4	55.4	55.4		55.4	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		55.4	-	-	-	55.4			
221	Nguyễn Thị Dường	3	156	192.6	192.6		192.6	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		192.6	-	-	-	192.6			
	Nguyễn Thị Dường	4	140	32.2	32.2		32.2	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		32.2	-	-	-	32.2			
	Nguyễn Thị Dường	4	80	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		120.0	-	-	-	120.0			
	Nguyễn Thị Dường	4	104	197.0	197.0		197.0	-	LUC	Ngo Sĩ (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		197.0	-	-	-	197.0			
222	Nguyễn Thị Đức (con là Nguyễn Thị Hạnh)	4	77	52.0	52.0		52.0	-	LUC	Đồng Néo (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		52.0	-	-	-	52.0			
	Nguyễn Thị Đức (con là Nguyễn Thị Hạnh)	4	135	349.1	349.1		349.1	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	-	-		349.1	
223	Nguyễn Thị Gái	2	310	199.8	199.8		199.8	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		199.8	-	-	-	199.8			
	Nguyễn Thị Gái	2	328	180.4	180.4		180.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		180.4	-	-	-	180.4			
	Nguyễn Thị Gái	2	337	78.3	78.3		78.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		78.3	-	-	-	78.3			
	Nguyễn Thị Gái	2	367	86.4	86.4		86.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	86.4	86.4			
	Nguyễn Thị Gái	3	155	76.9	76.9		76.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		76.9	-	-	-	76.9			
	Nguyễn Thị Gái	2	393	131.0	131.0		131.0	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		131.0	-	-	-	131.0			
	Nguyễn Thị Gái	4	63	211.1	211.1		211.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		211.1	-	-	-	211.1			
224	Nguyễn Thị Hạnh	4	85	60.0	60.0		60.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		60.0	-	-	-	60.0			
	Nguyễn Thị Hạnh	4	104	92.7	92.7		92.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		92.7	-	-	-	92.7			
	Nguyễn Thị Hạnh	4	133	157.6	157.2	0.4	157.6	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		101.7	55.5	-	-	157.2	0.4	0.0	
225	Nguyễn Thị Huệ	2	358	66.5	66.5		66.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		66.5	-	-	-	66.5			
	Nguyễn Thị Huệ	2	379	60.7	60.7		60.7	-	LUC	Đồng Thiù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		60.7	-	-	-	60.7			
	Nguyễn Thị Huệ	2	392	50.1	50.1		50.1	-	LUC	Cây Sồi (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		50.1	-	-	-	50.1			
	Nguyễn Thị Huệ	4	63	96.0	96.0		96.0	-	LUC	Đồng Néo (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		96.0	-	-	-	96.0			
226	Nguyễn Thị Huệ (chồng Nguyễn Văn Đông)	2	390	106.7	106.7		106.7	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		106.7	-	-	-	106.7			
	Nguyễn Thị Huệ (chồng Nguyễn Văn Đông)	3	177	227.8	227.8		227.8	-	LUC	Đồng Néo (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		227.8	-	-	-	227.8			
	Nguyễn Thị Huệ (chồng Nguyễn Văn Đông)	4	77	93.2	93.2		93.2	-	LUC	Néo Dưới (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		93.2	-	-	-	93.2			
	Nguyễn Thị Huệ (chồng Nguyễn Văn Đông)	4	120	197.2	129.0	68.2	197.2	-	LUC	Đồng Lầm (Đồng Néo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	129.0	-	-	129.0	68.2		
227	Trương Như Nguyễn + Trương Như Ngọc	2	333	184.6	184.6		184.6	-	LUC	Đồng Thiù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		184.6	-	-	-	184.6			
	Trương Như Nguyễn + Trương Như Ngọc	2	351	74.8	74.8		74.8	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		74.8	-	-	-	74.8			
228	Nguyễn Thị Lê (con Nguyễn Thị Đam)	2	395	207.6	207.6		207.6	-	LUC	Lò Gạch	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		6.4	-	-	201.2	207.6			
	Nguyễn Thị Lê (con Nguyễn Thị Đam)	4	48	234.3	234.3		234.3	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		234.3	-	-	-	234.3			
	Nguyễn Thị Lê (con Nguyễn Thị Đam)	4	51	214.5	214.5		214.5	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	38.4	-	176.1	214.5			
	Nguyễn Thị Lê (con Nguyễn Thị Đam)	2	381	208.5	208.5		208.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		208.5	-	-	-	208.5			
229	Nguyễn Thị Lê (chồng Nguyễn Văn Tân)	2	310	377.9	377.9		377.9	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		377.9	-	-	-	377.9			
230	Nguyễn Thị Lý	2	359	74.6	74.6		74.6	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		74.6	-	-	-	74.6			
	Nguyễn Thị Mai	2	325	108.0	108.0		108.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		108.0	-	-	-	108.0			
	Nguyễn Thị Mai	2	381	184.5	184.5		184.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		184.5	-	-	-	184.5			

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ BGD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Kho đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
231	Nguyễn Thị Mai	3	155	66.9	66.9		66.9	-	LUC	Cây Sồi (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		66.9	-	-		66.9		-	
	Nguyễn Thị Mai	4	5	56.7	56.7		56.7	-	LUC	Đồng Hóp (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		56.7	-	-		56.7		-	
	Nguyễn Thị Mai	4	40	219.0	85.5	133.5	219.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		33.6	51.9	-	-	85.5	133.5	-	
	Nguyễn Thị Mai	4	63	204.1	204.1		204.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		204.1	-	-	-	204.1		-	
232	Nguyễn Thị Mận	2	333	117.9	117.9		117.9	-	LUC	Đồng Lầm (Đồng Thiu)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		117.9	-	-	-	117.9		-	
	Nguyễn Thị Mận	2	340	54.4	54.4		54.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		54.4	-	-	-	54.4		-	
	Nguyễn Thị Mận	4	2	96.3	96.3		96.3	-	LUC	Sân HT Ao Giai (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	96.3	96.3		-	
233	Nguyễn Thị Mầu (con Đào Thị Hồng)	2	349	197.6	197.6		197.6	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		119.8	-	-	77.8	197.6		-	
	Nguyễn Thị Mầu (con Đào Thị Hồng)	2	358	49.1	49.1		49.1	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		36.1	-	-	13.0	49.1		-	
	Nguyễn Thị Mầu (con Đào Thị Hồng)	2	367	123.5	123.5		123.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	123.5	123.5		-	
	Nguyễn Thị Mầu (con Đào Thị Hồng)	2	376	120.1	120.1		120.1	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		120.1	-	-	-	120.1		-	
	Nguyễn Thị Mầu (con Đào Thị Hồng)	4	24	114.4	114.4		114.4	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		111.6	-	-	2.8	114.4		0.0	
234	Nguyễn Thị Minh (chồng Nguyễn Văn Phụng)	2	333	98.4	98.4		98.4	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		98.4	-	-	-	98.4		-	
	Nguyễn Thị Minh (chồng Nguyễn Văn Phụng)	2	345	214.1	214.1		214.1	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		214.1	-	-	-	214.1		-	
	Nguyễn Thị Minh (chồng Nguyễn Văn Phụng)	2	360	324.6	324.6		324.6	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		324.6	-	-	-	324.6		-	
	Nguyễn Thị Minh (chồng Nguyễn Văn Phụng)	4	2	127.0	127.0		127.0	-	LUC	HTX (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	127.0	127.0		-	
235	Nguyễn Thị Nga (chồng Đào Minh Hải)	2	385	39.5	39.5		39.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		39.5	-	-	-	39.5		-	
	Nguyễn Thị Nga (chồng Đào Minh Hải)	4	45	179.7	179.7		179.7	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	67.7	-	112.0	179.7		-	
	Nguyễn Thị Nga (chồng Đào Minh Hải)	4	77	78.0	78.0		78.0	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		78.0	-	-	-	78.0		-	
	Nguyễn Thị Nga (chồng Đào Minh Hải)	4	94	506.0	506.0		506.0	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		506.0	-	-	-	506.0		-	
	Nguyễn Thị Nga (chồng Đào Minh Hải)	3	177	189.9	189.9		189.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		189.9	-	-	-	189.9		-	
236	Nguyễn Thị Sáu (con là Đào Minh Thắng)	4	63	276.1	276.1		276.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		276.1	-	-	-	276.1		-	
	Nguyễn Thị Sáu (con là Đào Minh Thắng)	4	34	48.0	48.0		48.0	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		48.0	-	-	-	48.0		-	
237	Nguyễn Thị Tâm (con là Nguyễn Văn Thắng)	2	333	66.7	66.7		66.7	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		66.7	-	-	-	66.7		-	
	Nguyễn Thị Tâm (con là Nguyễn Văn Thắng)	2	355	137.2	137.2		137.2	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		137.2	-	-	-	137.2		-	
	Nguyễn Thị Tâm (con là Nguyễn Văn Thắng)	4	75	87.8	87.8		87.8	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		87.8	-	-	-	87.8		-	
	Nguyễn Thị Tâm (con là Nguyễn Văn Thắng)	4	77	70.4	70.4		70.4	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		70.4	-	-	-	70.4		-	
238	Nguyễn Thị Tươi	2	358	98.3	98.3		98.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		98.3	-	-	-	98.3		-	
239	Nguyễn Thị Tuyết (chồng Đào Minh Chính)	4	30	73.5	73.5		73.5	-	LUC	Đồng Hóp (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		73.5	-	-	-	73.5		-	
	Nguyễn Thị Tuyết (chồng Đào Minh Chính)	2	310	72.7	72.7		72.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		72.7	-	-	-	72.7		-	
	Nguyễn Thị Tuyết (chồng Đào Minh Chính)	4	32	142.7	142.7		142.7	-	LUC	Bãi Đình (Bò Đồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		142.7	-	-	-	142.7		-	
	Nguyễn Thị Tuyết (chồng Đào Minh Chính)	4	63	672.1	672.1		672.1	-	LUC	Trong Đồng (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		672.1	-	-	-	672.1		-	
240	Nguyễn Thị Thi (con Nguyễn Văn Đông)	4	85	144.0	144.0		144.0	-	LUC	Đồng Mỏ (Đồng Néo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		144.0	-	-	-	144.0		-	
241	Nguyễn Thị Thiêm	4	77	245.0	245.0		245.0	-	LUC	Đồng Néo (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		245.0	-	-	-	245.0		-	
	Nguyễn Thị Thiêm	4	23	290.7	290.7		290.7	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		117.6	-	-	173.1	290.7		-	
242	Nguyễn Thị Thủy (con là Trần Văn Vũ)	2	346	124.7	124.7		124.7	-	LUC	Ông Quán (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		69.4	-	-	55.3	124.7		0.0	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m2)					Tổng diện tích CMD (m2)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m2)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)					Đất hành chính (m2)	Đất xây dựng nhà máy (m2)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m2)	Đất giao thông (m2)				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
	Nguyễn Thị Thúy (con là Trần Văn Vũ)	4	103	433.3	433.3		433.3	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		433.3	-	-	-	433.3			
243	Nguyễn Thị Thức	3	158	56.2	56.2		56.2	-	LUC	Võ Dậm (Bộ Đội)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		56.2	-	-	-	56.2			
	Nguyễn Thị Thức	4	104	162.2	162.2		162.2	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	92.2				70.0	162.2		0.0	
244	Nguyễn Thị Vinh	2	340	297.9	297.9		297.9	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	297.9				-	297.9			
	Nguyễn Thị Vinh	2	356	320.0	320.0		320.0	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	119.6	47.1			153.3	320.0			
	Nguyễn Thị Vinh	4	103	597.7	597.7		597.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	597.7				-	597.7			
245	Nguyễn Văn Bắc (vợ Nguyễn Thị Nhận)	4	1	242.5	242.5		242.5	-	LUC	Bộ Đội (Cây Sòi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					242.5	242.5			
	Nguyễn Văn Bắc (vợ Nguyễn Thị Nhận)	4	137	57.1	57.1		57.1	-	LUC	Đồng Lám (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		57.1				57.1			
	Nguyễn Văn Bắc (vợ Nguyễn Thị Nhận)	4	140	64.3	64.3		64.3	-	LUC	Chia Năm (Bộ Đội)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		64.3				64.3			
246	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Đàm)	3	155	47.9	47.9		47.9	-	LUC	Đồng Hóp (Cây Sòi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		47.9				47.9			
247	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Liên)	2	341	27.0	27.0		27.0	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		27.0				27.0			
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Liên)	2	355	150.8	150.8		150.8	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		150.8				150.8			
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Liên)	4	77	104.1	104.1		104.1	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		104.1				104.1			
248	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Sòi)	2	328	199.9	199.9		199.9	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	199.9					199.9			
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Sòi)	2	367	96.7	96.7		96.7	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					96.7	96.7			
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Sòi)	3	155	66.9	66.9		66.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	66.9					66.9			
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Sòi)	4	53	174.0	41.7	132.3	174.0	-	LUC	Dân Quân (Con Tiên)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					41.7	41.7	132.3		
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Sòi)	4	63	192.1	192.1		192.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		192.1				192.1			
249	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Thị)	2	393	41.5	41.5		41.5	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		41.5				41.5			
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Thị)	4	13	116.0	116.0		116.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	116.0					116.0			
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Thị)	4	139	197.4	197.4		197.4	-	LUC	Thái Dinh (Bãi Dinh)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		131.5			65.9	197.4			
250	Nguyễn Văn Cái (vợ Nguyễn Thị Sơn)	3	173	167.3	167.3		167.3	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		167.3				167.3			0.0
	Nguyễn Văn Cái (vợ Nguyễn Thị Sơn)	4	63	391.1	391.1		391.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	391.1					391.1			
251	Nguyễn Văn Côn (vợ Dương Thị Khánh)	2	367	123.5	123.5		123.5	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					123.5	123.5			
	Nguyễn Văn Côn (vợ Dương Thị Khánh)	2	393	131.0	131.0		131.0	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		131.0				131.0			
	Nguyễn Văn Côn (vợ Dương Thị Khánh)	2	404	182.3	182.3		182.3	-	LUC	Đồng Thiù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		182.3				182.3			
	Nguyễn Văn Côn (vợ Dương Thị Khánh)	3	174	123.1	123.1		123.1	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		123.1				123.1			
	Nguyễn Văn Côn (vợ Dương Thị Khánh)	4	62	367.5	367.5		367.5	-	LUC	Ngo (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		367.5				367.5			
252	Nguyễn Văn Cường (vợ Phạm Thị Thái) + Nguyễn Thị Kiên + Nguyễn Thị Nghệ	2	350	254.6	254.6		254.6	-	LUC	Ông Quân	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		28.3			226.3	254.6			0.0
	Nguyễn Văn Cường (vợ Phạm Thị Thái) + Nguyễn Thị Kiên + Nguyễn Thị Nghệ	2	413	310.8	310.8		310.8	-	LUC	Bãi Dinh	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		310.8				310.8			
	Nguyễn Văn Cường (vợ Phạm Thị Thái) + Nguyễn Thị Kiên + Nguyễn Thị Nghệ	4	103	597.7	597.7		597.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		597.7				597.7			
253	Nguyễn Văn Chanh (vợ Nguyễn Thị Lan)	2	384	302.1	302.1		302.1	-	LUC	Đồng Thiù (Lò Gạch)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		302.1				302.1			
	Nguyễn Văn Chanh (vợ Nguyễn Thị Lan)	3	149	73.7	73.7		73.7	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		73.7				73.7			
	Nguyễn Văn Chanh (vợ Nguyễn Thị Lan)	4	4	180.2	180.2		180.2	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		180.2				180.2			
	Nguyễn Văn Chanh (vợ Nguyễn Thị Lan)	4	62	393.7	393.7		393.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		393.7				393.7			

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú									
					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước					Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)	6	7	8=6+7					9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17
254	Nguyễn Văn Chính (vợ Nguyễn Thị Mừng)	4	21	100.8	100.8		100.8	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		100.8	-	-	-	100.8		-										
	Nguyễn Văn Chính (vợ Nguyễn Thị Mừng)	3	155	119.9	119.9		119.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		119.9	-	-	-	119.9		-										
	Nguyễn Văn Chính (vợ Nguyễn Thị Mừng)	4	63	247.1	247.1		247.1	-	LUC	Đồng Hóp (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	247.1	-	-	-	-	247.1		-										
255	Nguyễn Văn Chung (vợ Nguyễn Thị Thủy)	2	328	233.2	233.2		233.2	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	233.2	-	-	-	-	233.2		-										
	Nguyễn Văn Chung (vợ Nguyễn Thị Thủy)	2	367	91.6	91.6		91.6	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	-	-	91.6	91.6		-											
	Nguyễn Văn Chung (vợ Nguyễn Thị Thủy)	3	155	78.8	78.8		78.8	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	78.8	-	-	-	78.8		-											
	Nguyễn Văn Chung (vợ Nguyễn Thị Thủy)	4	58	132.0	132.0		132.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	130.5	-	-	-	130.5	1.5	-											
	Nguyễn Văn Chung (vợ Nguyễn Thị Thủy)	4	63	247.1	247.1		247.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	247.1	-	-	-	247.1		-											
256	Nguyễn Văn Truyền (vợ Nguyễn Thị Huệ)	2	340	186.8	186.8		186.8	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	177.9	-	-	8.9	186.8		-											
	Nguyễn Văn Truyền (vợ Nguyễn Thị Huệ)	2	341	51.8	51.8		51.8	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	51.8	-	-	-	51.8		-											
	Nguyễn Văn Truyền (vợ Nguyễn Thị Huệ)	3	177	321.7	321.7		321.7	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	321.7	-	-	-	321.7		-											
	Nguyễn Văn Truyền (vợ Nguyễn Thị Huệ)	4	2	173.5	173.5		173.5	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	-	-	173.5	173.5		-											
	Nguyễn Văn Truyền (vợ Nguyễn Thị Huệ)	4	103	239.1	239.1		239.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	239.1	-	-	-	239.1		-											
257	Nguyễn Văn Dự + Nguyễn Trương Giang + Nguyễn Thị Nhân + Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Thị Vinh + Nguyễn Văn Hồng + Nguyễn Văn Hà	3	155	71.9	71.9		71.9	-	LUC	Nang Nang (Cây Sòi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	71.9	-	-	-	71.9		-											
	Nguyễn Văn Dự + Nguyễn Trương Giang + Nguyễn Thị Nhân + Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Thị Vinh + Nguyễn Văn Hồng + Nguyễn Văn Hà	2	358	196.5	196.5		196.5	-	LUC	Đồng Lám (Cây Sòi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	21.1	-	175.4	196.5		-											
258	Nguyễn Văn Đại (vợ Trần Thị Chiến)	2	382	90.7	90.7		90.7	-	LUC	Đồng Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	51.3	-	-	39.4	90.7		0.0											
	Nguyễn Văn Đại (vợ Trần Thị Chiến)	2	392	136.6	136.6		136.6	-	LUC	Long Bàn (Đồng Lám)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	136.6	-	-	-	136.6		-											
	Nguyễn Văn Đại (vợ Trần Thị Chiến)	4	63	247.1	247.1		247.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	247.1	-	-	-	247.1		-											
259	Nguyễn Văn Đạo (vợ Dương Thị Mận)	4	32	91.9	91.9		91.9	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	91.9	-	-	-	91.9		-											
	Nguyễn Văn Đạo (vợ Dương Thị Mận)	4	67	144.0	144.0		144.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	144.0	-	-	-	144.0		-											
260	Nguyễn Thị Con (Con là Nguyễn Văn Đoàn- Nguyễn Thị Lý)	4	13	69.6	69.6		69.6	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	69.6	-	-	-	69.6		-											
	Nguyễn Thị Con (Con là Nguyễn Văn Đoàn- Nguyễn Thị Lý)	4	18	264.0	264.0		264.0	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	264.0	-	-	-	264.0		-											
	Nguyễn Thị Con (Con là Nguyễn Văn Đoàn- Nguyễn Thị Lý)	4	63	264.1	264.1		264.1	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	264.1	-	-	-	264.1		-											
	Nguyễn Thị Con (Con là Nguyễn Văn Đoàn- Nguyễn Thị Lý)	2	310	581.3	581.3		581.3	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	581.3	-	-	-	581.3		-											
	Nguyễn Thị Con (Con là Nguyễn Văn Đoàn- Nguyễn Thị Lý)	4	5	56.6	56.6		56.6	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	56.6	-	-	-	56.6		-											
	Nguyễn Thị Con (Con là Nguyễn Văn Đoàn- Nguyễn Thị Lý)	4	32	203.5	203.5		203.5	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	203.5	-	-	-	203.5		-											
	Nguyễn Thị Con (Con là Nguyễn Văn Đoàn- Nguyễn Thị Lý)	4	35	193.4	193.4		193.4	-	LUC	Đáy Điều (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	125.0	-	-	68.4	193.4		-											
261	Nguyễn Văn Đức (vợ Nguyễn Thị Tái)	2	325	420.0	420.0		420.0	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	420.0	-	-	-	420.0		-											
	Nguyễn Văn Đức (vợ Nguyễn Thị Tái)	2	381	227.1	227.1		227.1	-	LUC	Cây Sòi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	51.6	-	-	175.5	227.1		0.0											
	Nguyễn Văn Đức (vợ Nguyễn Thị Tái)	2	382	103.5	103.5		103.5	-	LUC	Đồng Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	25.8	-	-	77.7	103.5		-											
	Nguyễn Văn Đức (vợ Nguyễn Thị Tái)	3	157	111.3	111.3		111.3	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	111.3	-	-	-	111.3		-											
	Nguyễn Văn Đức (vợ Nguyễn Thị Tái)	4	48	286.4	286.4		286.4	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	286.4	-	-	-	286.4		-											
262	Nguyễn Văn Đước (vợ Nguyễn Thị Thắng)	4	18	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	120.0	-	-	-	120.0		-											
	Nguyễn Văn Đước (vợ Nguyễn Thị Thắng)	4	32	67.8	67.8		67.8	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	67.8	-	-	-	67.8		-											

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
263	Nguyễn Văn Được (vợ Nguyễn Thị Thăng)	4	35	96.6	96.6		96.6	-	LUC	Đáy Điều (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					96.6	96.6			
	Nguyễn Văn Được (vợ Nguyễn Thị Thăng)	4	63	185.1	185.1		185.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		185.1				185.1			
263	Nguyễn Văn Hải (vợ Nguyễn Thị Mận)	2	359	268.4	268.4		268.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		268.2	0.2			268.4			
	Nguyễn Văn Hải (vợ Nguyễn Thị Mận)	3	173	97.6	97.6		97.6	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		97.6				97.6			
	Nguyễn Văn Hải (vợ Nguyễn Thị Mận)	4	45	359.2	359.2		359.2	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		294.5			64.7	359.2			
	Nguyễn Văn Hải (vợ Nguyễn Thị Mận)	4	63	552.1	552.1		552.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		552.1				552.1			
264	Nguyễn Văn Hiện (vợ Phạm Thị Xuân)	4	21	100.8	100.8		100.8	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		100.8				100.8			
	Nguyễn Văn Hiện (vợ Phạm Thị Xuân)	3	155	103.9	103.9		103.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		103.9				103.9			
	Nguyễn Văn Hiện (vợ Phạm Thị Xuân)	4	63	194.1	194.1		194.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		194.1				194.1			
265	Nguyễn Văn Hiệp (vợ Chu Thị Lân)	2	375	169.8	169.8		169.8	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		169.8				169.8			
	Nguyễn Văn Hiệp (vợ Chu Thị Lân)	2	393	131.0	131.0		131.0	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		131.0				131.0			
	Nguyễn Văn Hiệp (vợ Chu Thị Lân)	2	408	266.1	266.1		266.1	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		266.0			0.1	266.1			
	Nguyễn Văn Hiệp (vợ Chu Thị Lân)	4	95	543.8	543.8		543.8	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		543.8				543.8		0.0	
266	Nguyễn Văn Hoàng	2	341	58.3	58.3		58.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		58.3				58.3			
	Nguyễn Văn Hoàng	3	177	202.5	202.5		202.5	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		202.5				202.5			
	Nguyễn Văn Hoàng	4	140	80.4	80.4		80.4	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		80.4				80.4			
267	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Dung)	2	365	96.0	96.0		96.0	-	LUC	Đồng Thiu (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		96.0				96.0			
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Dung)	3	149	73.7	73.7		73.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		73.7				73.7			
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Dung)	4	33	107.6	107.6		107.6	-	LUC	Đồng Lầm (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					107.6	107.6			
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Dung)	4	44	140.4	118.9	21.5	140.4	-	LUC	Cửa Tiên (Con Tiên)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			118.9			118.9		21.5	
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Dung)	4	62	284.4	284.4		284.4	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		284.4				284.4			
268	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Nền)	2	375	99.0	99.0		99.0	-	LUC	Đồng Thiu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		99.0				99.0			
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Nền)	2	392	42.7	42.7		42.7	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		42.7				42.7			
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Nền)	2	409	146.2	146.2		146.2	-	LUC	Bãi Đông (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		76.8			69.4	146.2			
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Nền)	4	6	80.9	80.9		80.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		80.9				80.9			
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Nền)	4	48	338.4	338.4		338.4	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		338.4				338.4			
269	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Nghệ)	2	360	124.9	124.9		124.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		124.9				124.9			
	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Nghệ)	4	103	597.7	597.7		597.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		540.0			57.7	597.7			
270	Phạm Thị Hóc (con Nguyễn Thị Sen)	4	63	864.1	864.1		864.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		864.1				864.1			
	Phạm Thị Hóc (con Nguyễn Thị Sen)	4	139	169.6	169.6		169.6	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		169.6				169.6			
271	Nguyễn Văn Hùng (vợ Hoàng Thị Thủy)	4	84	66.0	66.0		66.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			66.0			66.0			
272	Nguyễn Văn Hùng (vợ Đỗ Thị Xuân)	4	63	360.1	360.1		360.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		360.1				360.1			
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Đỗ Thị Xuân)	4	7	40.1	40.1		40.1	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		40.1				40.1			
273	Nguyễn Văn Huy	2	347	240.9	240.9		240.9	-	LUC	Nèo Trên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		240.9				240.9			
	Nguyễn Văn Huy	2	411	234.0	234.0		234.0	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					234.0	234.0			
	Nguyễn Văn Huy	2	361	182.4	182.4		182.4	-	LUC	Đồng Thiu (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất					182.4	182.4			

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
273	Nguyễn Văn Huy	3	167	129.8	129.8		129.8	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		129.8	-	-	-	129.8		-	
	Nguyễn Văn Huy	4	3	285.3	285.3		285.3	-	LUC	Đồng Lầm (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		203.2	-		82.1	285.3		0.0	
	Nguyễn Văn Huy	4	140	80.4	80.4		80.4	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		80.4	-			80.4		-	
	Nguyễn Văn Huy	4	85	156.0	156.0		156.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	124.9	31.1			156.0		0.0		
274	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Huệ)	4	30	30.6	30.6		30.6	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		30.6	-			30.6		-	
	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Huệ)	4	32	101.7	101.7		101.7	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		101.7	-			101.7		-	
	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Huệ)	4	63	288.1	288.1		288.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		288.1	-			288.1		-	
	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Huệ)	4	64	156.7	156.7		156.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		156.7	-			156.7		-	
	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Huệ)	4	67	36.0	36.0		36.0	-	LUC	Đồng Nèo (Đ. Mỏ)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		36.0	-			36.0		-	
275	Nguyễn Văn Hưng (vợ Nguyễn Thị Thuát)	2	346	50.0	50.0		50.0	-	LUC	Đồng Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-		50.0	50.0		-	
	Nguyễn Văn Hưng (vợ Nguyễn Thị Thuát)	2	363	234.5	234.5		234.5	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	129.5			105.0	234.5		-		
	Nguyễn Văn Hưng (vợ Nguyễn Thị Thuát)	2	370	197.2	197.2		197.2	-	LUC	Đồng Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		197.2	-			197.2		-	
	Nguyễn Văn Hưng (vợ Nguyễn Thị Thuát)	3	158	56.2	56.2		56.2	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		56.2	-			56.2		-	
	Nguyễn Văn Hưng (vợ Nguyễn Thị Thuát)	4	104	417.2	417.2		417.2	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		417.2	-			417.2		-	
	Nguyễn Văn Hưng (vợ Nguyễn Thị Thuát)	4	122	73.5	73.5		73.5	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		73.5	-			73.5		-	
276	Nguyễn Văn Hương (vợ Nguyễn Thị Đạm)	2	365	84.0	84.0		84.0	-	LUC	Đồng Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		84.0	-			84.0		-	
	Nguyễn Văn Hương (vợ Nguyễn Thị Đạm)	4	33	179.3	179.3		179.3	-	LUC	Đồng Lầm (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		161.4	-		17.9	179.3		-	
	Nguyễn Văn Hương (vợ Nguyễn Thị Đạm)	4	44	118.8	100.6	18.2	118.8	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	100.6		100.6	18.2		-	
	Nguyễn Văn Hương (vợ Nguyễn Thị Đạm)	4	62	280.0	280.0		280.0	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		280.0	-			280.0		-	
277	Nguyễn Văn Kim (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	367	74.2	74.2		74.2	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-		74.2	74.2		-	
	Nguyễn Văn Kim (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	404	182.3	182.3		182.3	-	LUC	Đồng Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		182.3	-			182.3		-	
	Nguyễn Văn Kim (vợ Nguyễn Thị Hương)	3	174	92.4	92.4		92.4	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		92.4	-			92.4		-	
	Nguyễn Văn Kim (vợ Nguyễn Thị Hương)	4	62	210.0	210.0		210.0	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	160.4			49.6	210.0		0.0		
278	Nguyễn Văn Khai (vợ Nguyễn Thị Nghi)	2	310	290.7	290.7		290.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		290.7	-			290.7		-	
	Nguyễn Văn Khai (vợ Nguyễn Thị Nghi)	2	405	316.2	316.2		316.2	-	LUC	Đồng Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		316.2	-			316.2		-	
	Nguyễn Văn Khai (vợ Nguyễn Thị Nghi)	3	173	83.6	83.6		83.6	-	LUC	Nang Nang (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		83.6	-			83.6		-	
	Nguyễn Văn Khai (vợ Nguyễn Thị Nghi)	4	7	120.5	120.5		120.5	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		120.5	-			120.5		-	
	Nguyễn Văn Khai (vợ Nguyễn Thị Nghi)	4	63	180.1	180.1		180.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		180.1	-			180.1		-	
	Nguyễn Văn Khai (vợ Nguyễn Thị Nghi)	4	98	216.3	173.3	43.0	216.3	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	29.0	144.3			173.3	43.0		-	
279	Nguyễn Văn Khanh (vợ Đỗ Thị Lụa)	2	340	162.0	162.0		162.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		159.9	-		2.1	162.0		-	
280	Nguyễn Văn Khắc (vợ Nguyễn Thị Quyến)	4	104	395.9	395.9		395.9	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		395.9	-			395.9		-	
	Nguyễn Văn Khắc (vợ Nguyễn Thị Quyến)	2	334	212.9	212.9		212.9	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		212.9	-			212.9		-	
	Nguyễn Văn Khắc (vợ Nguyễn Thị Quyến)	2	389	216.0	216.0		216.0	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		210.0	-		6.0	216.0		-	
281	Nguyễn Văn Khiêm (vợ Nguyễn Thị Huệ)	3	180	333.7	333.7		333.7	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		333.7	-			333.7		-	
	Nguyễn Văn Lan + Nguyễn Thị Chát + Nguyễn Thị Đào + Nguyễn Thị Mân + Nguyễn Thị Mai	2	340	54.4	54.4		54.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-		54.4	54.4		-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQĐ Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước					Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)						
														6	7	8=6+7				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
282	Nguyễn Văn Lan + Nguyễn Thị Chất + Nguyễn Thị Đào + Nguyễn Thị Mân + Nguyễn Thị Mai	2	341	51.8	51.8		51.8	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		51.8	-	-	-	51.8			
	Nguyễn Văn Lan + Nguyễn Thị Chất + Nguyễn Thị Đào + Nguyễn Thị Mân + Nguyễn Thị Mai	3	177	184.6	184.6		184.6	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		184.6	-	-	-	184.6			
	Nguyễn Văn Lan + Nguyễn Thị Chất + Nguyễn Thị Đào + Nguyễn Thị Mân + Nguyễn Thị Mai	4	103	149.4	149.4		149.4	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		132.5	-	-	16.9	149.4			
283	Nguyễn Xuân Lạng (vợ Nguyễn Thị Năm)	2	341	116.5	116.5		116.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		116.5	-	-	-	116.5			
	Nguyễn Xuân Lạng (vợ Nguyễn Thị Năm)	4	10	77.5	77.5		77.5	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		77.5	-	-	-	77.5			
	Nguyễn Xuân Lạng (vợ Nguyễn Thị Năm)	4	77	195.1	195.1		195.1	-	LUC	Long Chia (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		195.1	-	-	-	195.1			
	Nguyễn Xuân Lạng (vợ Nguyễn Thị Năm)	3	167	144.3	144.3		144.3	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		144.3	-	-	-	144.3			
284	Nguyễn Văn Long (vợ Trần Thị Hằng)	2	382	90.7	90.7		90.7	-	LUC	Đồng Thụ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	90.7	90.7			
	Nguyễn Văn Long (vợ Trần Thị Hằng)	4	32	101.7	101.7		101.7	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		101.7	-	-	-	101.7			
	Nguyễn Văn Long (vợ Trần Thị Hằng)	4	63	168.1	168.1		168.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		168.1	-	-	-	168.1			
	Nguyễn Văn Long (vợ Trần Thị Hằng)	4	64	219.8	219.8		219.8	-	LUC	Đồng Ngo (Đồng Néo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		219.8	-	-	-	219.8			
	Nguyễn Văn Long (vợ Trần Thị Hằng)	4	67	72.0	72.0		72.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		72.0	-	-	-	72.0			
285	Nguyễn Văn Lợi (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	333	270.8	270.8		270.8	-	LUC	Đồng Trước (Đồng Thụ)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		270.8	-	-	-	270.8			
	Nguyễn Văn Lợi (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	351	199.6	199.6		199.6	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		199.6	-	-	-	199.6			
	Nguyễn Văn Lợi (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	360	124.9	124.9		124.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		13.6	-	-	111.3	124.9		0.0	
	Nguyễn Văn Lợi (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	391	113.0	113.0		113.0	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		113.0	-	-	-	113.0			
	Nguyễn Văn Lợi (vợ Nguyễn Thị Hương)	3	158	112.4	112.4		112.4	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		112.4	-	-	-	112.4			
	Nguyễn Văn Lợi (vợ Nguyễn Thị Hương)	4	2	88.9	88.9		88.9	-	LUC	Ninh Động (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	88.9	88.9			
286	Nguyễn Văn Lương (vợ Nguyễn Thị Nghĩa)	2	364	180.7	180.7		180.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		180.7	-	-	-	180.7			
	Nguyễn Văn Lương (vợ Nguyễn Thị Nghĩa)	3	177	151.9	151.9		151.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		151.9	-	-	-	151.9			
	Nguyễn Văn Lương (vợ Nguyễn Thị Nghĩa)	4	138	155.7	155.7		155.7	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		155.7	-	-	-	155.7			
	Nguyễn Văn Lương (vợ Nguyễn Thị Nghĩa)	4	52	113.4	113.4		113.4	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		78.4	18.6	-	16.4	113.4			
	Nguyễn Văn Lương (vợ Nguyễn Thị Nghĩa)	4	80	43.0	43.0		43.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		43.0	-	-	-	43.0			
287	Nguyễn Văn Mạnh	4	7	40.1	40.1		40.1	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		40.1	-	-	-	40.1			
288	Nguyễn Văn Minh (vợ Nguyễn Thị Viên)	3	149	123.0	123.0		123.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		123.0	-	-	-	123.0			
	Nguyễn Văn Minh (vợ Nguyễn Thị Viên)	4	50	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	120.0	120.0			
	Nguyễn Văn Minh (vợ Nguyễn Thị Viên)	4	63	168.1	168.1		168.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		168.1	-	-	-	168.1			
	Nguyễn Văn Minh (vợ Nguyễn Thị Viên)	4	81	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	120.0	-	-	120.0			
289	Nguyễn Văn Mùi	2	362	195.9	195.9		195.9	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	27.7	-	168.2	195.9		0.0	
	Nguyễn Văn Mùi	2	377	168.3	168.3		168.3	-	LUC	Đồng Thụ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		168.3	-	-	-	168.3			
	Nguyễn Văn Mùi	2	391	56.5	56.5		56.5	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		56.5	-	-	-	56.5			
290	Nguyễn Văn Nền (vợ Nguyễn Thị Liên)	3	155	71.9	71.9		71.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		71.9	-	-	-	71.9			
	Nguyễn Văn Nền (vợ Nguyễn Thị Liên)	4	63	192.1	192.1		192.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		192.1	-	-	-	192.1			
	Trần Thị Tại (con Nguyễn Văn Nghĩa, Tạ Thị Thảo)	4	50	36.0	36.0		36.0	-	LUC	Bán Tiên (Con Tiên)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	36.0	36.0			

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m2)					Tổng diện tích CMD (m2)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m2)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)					Đất hành chính (m2)	Đất xây dựng nhà máy (m2)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m2)	Đất giao thông (m2)				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
291	Trần Thị Tai (con Nguyễn Văn Nghĩa, Tạ Thị Thảo)	3	149	214.0	214.0		214.0	-	LUC	Phúc Long (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		214.0	-	-	-	214.0			-
	Trần Thị Tai (con Nguyễn Văn Nghĩa, Tạ Thị Thảo)	4	21	156.9	156.9		156.9	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		156.9	-	-	-	156.9			-
	Trần Thị Tai (con Nguyễn Văn Nghĩa, Tạ Thị Thảo)	4	63	391.1	391.1		391.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	391.1		-	-	-	391.1			-
292	Nguyễn Văn Phần (vợ Hoàng Thị Tuyết)	4	22	247.7	247.7		247.7	-	LUC	Bãi Dinh	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			-	-	247.7	247.7			-
293	Nguyễn Văn Phúc (vợ Nguyễn Thị Hoàn)	4	56	244.0	79.8	164.2	244.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			-	-	79.8	79.8	164.2		-
294	Nguyễn Văn Phương (vợ Nguyễn Thị Thu)	2	343	158.4	158.4		158.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	158.4		-	-	-	158.4			-
	Nguyễn Văn Phương (vợ Nguyễn Thị Thu)	2	361	182.4	182.4		182.4	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			-	-	182.4	182.4			-
	Nguyễn Văn Phương (vợ Nguyễn Thị Thu)	4	104	231.8	231.8		231.8	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	231.8		-	-	-	231.8			-
295	Nguyễn Văn Rèn (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	334	143.0	143.0		143.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	143.0		-	-	-	143.0			-
	Nguyễn Văn Rèn (vợ Nguyễn Thị Hương)	2	387	136.5	136.5		136.5	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	17.6	0.2	-	-	118.7	136.5			-
	Nguyễn Văn Rèn (vợ Nguyễn Thị Hương)	4	104	263.6	263.6		263.6	-	LUC	Ô An (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	263.6		-	-	-	263.6			-
296	Nguyễn Văn Sinh (vợ Hoàng Thị Biên)	2	359	223.7	223.7		223.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			80.1	-	143.6	223.7			-
	Nguyễn Văn Sinh (vợ Hoàng Thị Biên)	4	52	255.1	255.1		255.1	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			-	-	255.1	255.1			-
	Nguyễn Văn Sinh (vợ Hoàng Thị Biên)	4	63	384.1	384.1		384.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	384.1		-	-	-	384.1			-
297	Nguyễn Văn Sỹ (vợ Ngô Thị Luyện)	3	178	571.4	571.4		571.4	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	571.4		-	-	-	571.4			-
	Nguyễn Văn Sỹ (vợ Ngô Thị Luyện)	4	77	35.8	35.8		35.8	-	LUC	Chúc Năm (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	35.8		-	-	-	35.8			-
298	Nguyễn Văn Tiến + Nguyễn Thị Luyện + Nguyễn Thị Thủy	4	63	360.1	360.1		360.1	-	LUC	Cửa Mưu (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	360.1		-	-	-	360.1			-
299	Nguyễn Văn Tú (vợ Hoàng Thị Thêm)	2	354	109.7	109.7		109.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	109.7		-	-	-	109.7			-
	Nguyễn Văn Tú (vợ Hoàng Thị Thêm)	2	358	73.7	73.7		73.7	-	LUC	Đồng Lầm (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	73.7		-	-	-	73.7			-
	Nguyễn Văn Tú (vợ Hoàng Thị Thêm)	3	177	379.7	379.7		379.7	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	379.7		-	-	-	379.7			-
	Nguyễn Văn Tú (vợ Hoàng Thị Thêm)	4	140	96.5	96.5		96.5	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	96.5		-	-	-	96.5			-
300	Nguyễn Văn Tuấn (vợ Đỗ Thị Mìn)	2	341	103.6	103.6		103.6	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	103.6		-	-	-	103.6			-
	Nguyễn Văn Tuấn (vợ Đỗ Thị Mìn)	2	354	274.3	274.3		274.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	274.3		-	-	-	274.3			-
	Nguyễn Văn Tuấn (vợ Đỗ Thị Mìn)	4	77	286.1	286.1		286.1	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	286.1		-	-	-	286.1			-
301	Nguyễn Mạnh Tuấn (vợ Nguyễn Thị Vui)	4	70	346.1	25.9	320.2	346.1	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			25.9	-	-	25.9	320.2		-
	Nguyễn Mạnh Tuấn (vợ Nguyễn Thị Vui)	2	359	223.7	223.7		223.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			-	-	223.7	223.7			-
	Nguyễn Mạnh Tuấn (vợ Nguyễn Thị Vui)	4	63	312.1	312.1		312.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	312.1		-	-	-	312.1			-
302	Nguyễn Văn Túc (vợ Nguyễn Thị Liễu)	2	334	143.0	143.0		143.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	135.5		-	-	7.5	143.0			-
	Nguyễn Văn Túc (vợ Nguyễn Thị Liễu)	2	387	81.9	81.9		81.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất			-	-	81.9	81.9			-
	Nguyễn Văn Túc (vợ Nguyễn Thị Liễu)	4	9	52.4	52.4		52.4	-	LUC	Bãi Dinh	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	52.4		-	-	-	52.4			-
	Nguyễn Văn Túc (vợ Nguyễn Thị Liễu)	4	104	263.6	263.6		263.6	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	263.6		-	-	-	263.6			-
303	Nguyễn Văn Tuyên (vợ Đào Thị Thái)	2	328	133.2	133.2		133.2	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	133.2		-	-	-	133.2			-
	Nguyễn Văn Tuyên (vợ Đào Thị Thái)	2	368	256.3	256.3		256.3	-	LUC	Đồng Thủ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	256.3		-	-	-	256.3			-
	Nguyễn Văn Tuyên (vợ Đào Thị Thái)	4	63	180.1	180.1		180.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	180.1		-	-	-	180.1			-
304	Nguyễn Văn Tý (Con là Nguyễn Văn Đoàn)	4	5	66.3	66.3		66.3	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	66.3		-	-	-	66.3			-
	Nguyễn Văn Tý (Con là Nguyễn Văn Đoàn)	4	6	134.9	134.9		134.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	134.9		-	-	-	134.9			-

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
304	Nguyễn Văn Tý (Con là Nguyễn Văn Đoàn)	4	38	226.9	226.9		226.9	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		226.9	-	-	-	226.9		-	
	Nguyễn Văn Tý (Con là Nguyễn Văn Đoàn)	4	45	147.0	147.0		147.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	147.0	147.0		-	
	Nguyễn Văn Tý (Con là Nguyễn Văn Đoàn)	2	310	290.7	290.7		290.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	290.7	-	-	-	-	290.7		-	
	Nguyễn Văn Tý (Con là Nguyễn Văn Đoàn)	4	140	193.1	193.1		193.1	-	LUC	Bãi Dinh (Bộ Đội)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	193.1	-	-	-	-	193.1		-	
305	Nguyễn Văn Thanh (vợ Đỗ Thị Minh)	2	341	116.6	116.6		116.6	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	116.6	-	-	-	-	116.6		-	
	Nguyễn Văn Thanh (vợ Đỗ Thị Minh)	3	165	131.1	131.1		131.1	-	LUC	Tô Đàng (Bãi Dinh)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	131.1	-	-	-	-	131.1		-	
	Nguyễn Văn Thanh (vợ Đỗ Thị Minh)	3	177	379.7	379.7		379.7	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	379.7	-	-	-	-	379.7		-	
	Nguyễn Văn Thanh (vợ Đỗ Thị Minh)	4	137	28.5	28.5		28.5	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	28.5	-	-	-	-	28.5		-	
	Nguyễn Văn Thanh (vợ Đỗ Thị Minh)	4	32	101.7	101.7		101.7	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	101.7	-	-	-	-	101.7		-	
306	Nguyễn Thị Tám (con Nguyễn Văn Đạt)	4	90	361.3	361.3		361.3	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	361.3	-	-	-	-	361.3		-	
	Nguyễn Thị Tám (con Nguyễn Văn Đạt)	4	121	392.8	392.8		392.8	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	392.8	-	-	-	-	392.8		-	
307	Nguyễn Văn Thấp (vợ Nguyễn Thị Đức)	2	392	75.1	75.1		75.1	-	LUC	Phúc Long (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	75.1	-	-	-	-	75.1		-	
	Nguyễn Văn Thấp (vợ Nguyễn Thị Đức)	2	358	112.6	112.6		112.6	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	112.6	-	-	-	-	112.6		-	
	Nguyễn Văn Thấp (vợ Nguyễn Thị Đức)	2	379	72.9	72.9		72.9	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	72.9	-	-	-	-	72.9		-	
	Nguyễn Văn Thấp (vợ Nguyễn Thị Đức)	4	63	360.1	360.1		360.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	40.3	-	-	-	319.8	360.1		0.0	
308	Nguyễn Văn Thi (vợ Nguyễn Thị Tường)	2	378	196.8	196.8		196.8	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	196.8	-	-	-	-	196.8		-	
	Nguyễn Văn Thi (vợ Nguyễn Thị Tường)	4	140	80.4	80.4		80.4	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	80.4	-	-	-	-	80.4		-	
	Nguyễn Văn Thi (vợ Nguyễn Thị Tường)	4	104	278.1	278.1		278.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	278.1	-	-	-	-	278.1		-	
309	Nguyễn Thị Kiên (mẹ Nguyễn Thị Thịnh)	4	34	168.0	168.0		168.0	-	LUC	Đồng Thù (Bãi Dinh)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	90.4	-	-	-	77.6	168.0		-	
	Nguyễn Thị Kiên (mẹ Nguyễn Thị Thịnh)	4	77	156.1	156.1		156.1	-	LUC	Đồng Lầm (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	156.1	-	-	-	-	156.1		-	
	Nguyễn Thị Kiên (mẹ Nguyễn Thị Thịnh)	4	134	529.8	443.4	86.4	529.8	-	LUC	Bãi Dinh (Cây Đa)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	204.3	239.1	-	-	-	443.4	86.4	-	
	Nguyễn Thị Kiên (mẹ Nguyễn Thị Thịnh)	2	333	369.1	369.1		369.1	-	LUC	Ao Giai (Đồng Thù)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	369.1	-	-	-	-	369.1		-	
	Nguyễn Thị Kiên (mẹ Nguyễn Thị Thịnh)	2	341	103.6	103.6		103.6	-	LUC	Đồng Nèo (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	19.1	-	-	-	84.5	103.6		0.0	
310	Nguyễn Văn Thọ (vợ Nguyễn Thị Thúy)	2	310	290.7	290.7		290.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	290.7	-	-	-	-	290.7		-	
	Nguyễn Văn Thọ (vợ Nguyễn Thị Thúy)	4	4	41.6	41.6		41.6	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	41.6	-	-	-	-	41.6		-	
	Nguyễn Văn Thọ (vợ Nguyễn Thị Thúy)	4	48	182.3	182.3		182.3	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	182.3	-	-	-	-	182.3		-	
311	Nguyễn Văn Thuộc (vợ Dương Thị Lý)	3	165	180.3	180.3		180.3	-	LUC	Tô Đàng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	180.3	-	-	-	-	180.3		-	
	Nguyễn Văn Thuộc (vợ Dương Thị Lý)	4	137	114.2	114.2		114.2	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	64.2	-	-	-	50.0	114.2		-	
	Nguyễn Văn Thuộc (vợ Dương Thị Lý)	4	103	164.4	164.4		164.4	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	164.4	-	-	-	-	164.4		-	
312	Nguyễn Văn Thường (vợ Đoàn Thị Thúy)	2	346	124.7	124.7		124.7	-	LUC	Cây Sồi (Đồng Quán)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	-	-	-	124.7	124.7		-	
	Nguyễn Văn Thường (vợ Đoàn Thị Thúy)	2	360	124.9	124.9		124.9	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	-	-	-	124.9	124.9		-	
	Nguyễn Văn Thường (vợ Đoàn Thị Thúy)	4	103	523.0	523.0		523.0	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	523.0	-	-	-	-	523.0		-	
313	Nguyễn Văn Chiến + Nguyễn Thị Ninh + Nguyễn Thị An + Nguyễn Thị Bình	2	346	50.0	50.0		50.0	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	-	-	-	-	50.0	50.0		-	
	Nguyễn Văn Chiến + Nguyễn Thị Ninh + Nguyễn Thị An + Nguyễn Thị Bình	2	370	197.2	197.2		197.2	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	197.2	-	-	-	-	197.2		-	
	Nguyễn Văn Chiến + Nguyễn Thị Ninh + Nguyễn Thị An + Nguyễn Thị Bình	4	104	254.9	254.9		254.9	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	81.8	-	-	-	173.1	254.9		0.0	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m2)					Tổng diện tích CMD (m2)	Diện tích giao Chi nhánh PTQĐ Việt Yên quản lý (m2)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)					Đất hành chính (m2)	Đất xây dựng nhà máy (m2)	Đất cây xanh - mặt nước	Khư đất kỹ thuật (m2)	Đất giao thông (m2)				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
314	Nguyễn Văn Chiến + Nguyễn Thị Ninh + Nguyễn Thị An + Nguyễn Thị Bình	4	122	73.5	73.5		73.5	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		73.5	-	-	-	73.5			
	Nguyễn Văn Trọng	3	165	157.4	157.4		157.4	-	LUC	Phúc Ninh (Tô Đàng)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		157.4	-	-	-	157.4			
	Nguyễn Văn Trọng	4	137	114.2	114.2		114.2	-	LUC	Cây Sồi (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		114.2	-	-	-	114.2			
	Nguyễn Văn Trọng	4	103	164.4	164.4		164.4	-	LUC	Tô Đàng (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	100.0	-	-	64.4	164.4				
315	Nguyễn Văn Trường	2	343	186.1	186.1		186.1	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		186.1	-	-	-	186.1			
	Nguyễn Văn Trường	2	404	195.3	195.3		195.3	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		195.3	-	-	-	195.3			
	Nguyễn Văn Trường	4	104	139.1	139.1		139.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	139.1	139.1				
	Nguyễn Văn Trường	4	121	196.4	196.4		196.4	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		196.4	-	-	-	196.4			
316	Nguyễn Văn Ước (vợ Vũ Thị Soạn)	2	396	97.8	97.8		97.8	-	LUC	Lò Gạch	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		78.2	-	-	19.6	97.8		0.0	
	Nguyễn Văn Ước (vợ Vũ Thị Soạn)	4	18	120.0	120.0		120.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	16.5	103.5	-	-	120.0				
	Nguyễn Văn Ước (vợ Vũ Thị Soạn)	4	32	128.6	128.6		128.6	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		128.6	-	-	128.6				
	Nguyễn Văn Ước (vợ Vũ Thị Soạn)	4	48	859.1	859.1		859.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		859.1	-	-	-	859.1			
317	Nguyễn Văn Viên (con Nguyễn Thị Hiền)	2	325	312.0	312.0		312.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	237.7	-	-	74.3	312.0				
	Nguyễn Văn Viên (con Nguyễn Thị Hiền)	2	381	142.0	142.0		142.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	142.0	142.0				
	Nguyễn Văn Viên (con Nguyễn Thị Hiền)	3	155	97.9	97.9		97.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	97.9	-	-	-	97.9				
	Nguyễn Văn Viên (con Nguyễn Thị Hiền)	4	40	344.2	134.3	209.9	344.2	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	134.3	-	134.3	209.9			
	Nguyễn Văn Viên (con Nguyễn Thị Hiền)	4	63	223.1	223.1		223.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		223.1	-	-	223.1				
	Nguyễn Văn Viên (con Nguyễn Thị Hiền)	4	98	152.7	122.3	30.4	152.7	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	122.3	-	122.3	30.4			
318	Nguyễn Văn Việt (vợ Nguyễn Thị Lý)	2	333	369.1	369.1		369.1	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	320.5	48.6	-	-	369.1				
	Nguyễn Văn Việt (vợ Nguyễn Thị Lý)	2	388	187.0	187.0		187.0	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		106.3	-	80.7	187.0				
	Nguyễn Văn Việt (vợ Nguyễn Thị Lý)	2	391	56.6	56.6		56.6	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		56.6	-	-	56.6				
	Nguyễn Văn Việt (vợ Nguyễn Thị Lý)	2	399	256.5	256.5		256.5	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		256.5	-	-	256.5				
	Nguyễn Văn Việt (vợ Nguyễn Thị Lý)	4	140	128.8	128.8		128.8	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		128.8	-	-	128.8				
	Nguyễn Văn Việt (vợ Nguyễn Thị Lý)	4	104	254.9	254.9		254.9	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	254.9	254.9				
319	Nguyễn Văn Xuyên (vợ Đỗ Thị Nam)	2	381	127.8	127.8		127.8	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	127.8	127.8				
	Nguyễn Văn Xuyên (vợ Đỗ Thị Nam)	2	404	195.3	195.3		195.3	-	LUC	Đồng Thù	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	170.2	-	-	25.1	195.3		0.0		
	Nguyễn Văn Xuyên (vợ Đỗ Thị Nam)	3	155	59.9	59.9		59.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		59.9	-	-	59.9				
	Nguyễn Văn Xuyên (vợ Đỗ Thị Nam)	4	63	180.1	180.1		180.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		180.1	-	-	180.1				
320	Thần Thị Bình	4	75	120.2	120.2		120.2	-	LUC	Đồng Lám (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		120.2	-	-	120.2				
	Thần Thị Bình	2	333	135.3	135.3		135.3	-	LUC	Phúc Ninh (Đồng Thù)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		135.3	-	-	135.3				
	Thần Thị Bình	4	9	157.2	157.2		157.2	-	LUC	Sau Dinh (Bãi Dinh)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		157.2	-	-	157.2				
	Thần Thị Bình	4	138	156.8	156.8		156.8	-	LUC	Đồng Nèo (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		156.8	-	-	156.8				
321	Nguyễn Thị Hiệp (con Trần Đức Tuấn, Nguyễn Thị Thủy)	4	48	234.3	234.3		234.3	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất	234.3	-	-	-	234.3				
	Nguyễn Thị Hiệp (con Trần Đức Tuấn, Nguyễn Thị Thủy)	2	381	184.5	184.5		184.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	184.5	184.5				
	Nguyễn Thị Hiệp (con Trần Đức Tuấn, Nguyễn Thị Thủy)	3	177	189.9	189.9		189.9	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		189.9	-	-	189.9				
	Nguyễn Thị Hiệp (con Trần Đức Tuấn, Nguyễn Thị Thủy)	4	51	107.3	107.3		107.3	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		103.5	-	3.8	107.3				

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m2)					Tổng diện tích CMD (m2)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQD Việt Yên quản lý (m2)	Diện tích còn lại	Ghi chú	
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)					Đất hành chính (m2)	Đất xây dựng nhà máy (m2)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m2)	Đất giao thông (m2)					
																					6
	Nguyễn Thị Hiệp (con Trần Đức Tuấn, Nguyễn Thị Thủy)	3	157	37.0	37.0		37.0	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		37.0	-	-	-	37.0				
	Nguyễn Thị Hiệp (con Trần Đức Tuấn, Nguyễn Thị Thủy)	4	140	64.3	64.3		64.3	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		64.3	-	-	-	64.3				
322	Trần Thị Hành	3	177	278.5	278.5		278.5	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		278.5	-	-	-	278.5				
	Trần Thị Hành	4	2	139.6	139.6		139.6	-	LUC	Sân HT (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	-	-	139.6	139.6				
	Trần Thị Hành	4	103	209.2	209.2		209.2	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		209.2	-	-	-	209.2				
323	UBND phường Văn Hà	2	188	203.7	203.7		203.7	-	LUC	Bờ Dành	Đất công ích		-	-	-	203.7	203.7			Hộ ông Ngô Văn Tiên (vợ Ngô Thị Ngọc) đang sử dụng	
324	UBND phường Văn Hà	3	137	899.8	899.8		899.8	-	LUC	Bãi Qua	Đất công ích		899.8	-	-	-	899.8			Hộ bà Dương Thị Ánh (chồng)	
	UBND phường Văn Hà	3	134	407.6	407.6		407.6	-	LUC	Đồng Chàng	Đất công ích		367.3	-	-	40.3	407.6				
325	Nguyễn Ngọc Thành (vợ Đoàn Thị Tạo)	2	433	543.7	493.5	50.2	543.7	-	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		310.5	183.0	-	-	493.5	50.2			
326	Chu Thị Phú	2	434	711.0	492.7	218.3	711.0	-	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo tiến chuẩn ĐX năm 1993, giao lại theo DĐĐT năm 2015		278.3	214.4	-	-	492.7	218.3			
327	Nguyễn Văn Thế (vợ Nguyễn Thị Chung)	2	417	622.4	298.4	324.0	622.4	-	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		129.9	168.5	-	-	298.4	324.0			
328	Đoàn Thị Ni (chồng Nguyễn Xuân Kháng)	2	437	488.6	68.5		68.5	420.1	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo tiến chuẩn ĐX năm 1993, giao lại theo DĐĐT năm 2015		-	68.5	-	-	68.5				
329	Ngô Thị Hiền	2	438	330.5	35.8		35.8	294.7	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	35.8	-	-	35.8				
330	Ngô Thị Tường (chồng Đoàn Văn Điền)	2	439	557.4	26.5		26.5	530.9	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		-	26.5	-	-	26.5				
331	Ngô Thị Hồng (chồng Nguyễn Văn Sói)	2	435	958.7	296.0		296.0	662.7	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được Cấp GCNQSD đất		56.5	239.5	-	-	296.0				
332	Nguyễn Văn Hương (vợ Đoàn Thị Quyên)	2	440	288.9	1.4		1.4	287.5	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo tiến chuẩn ĐX năm 1993, giao lại theo DĐĐT năm 2015		-	1.4	-	-	1.4				
333	Ngô Thị Phong	4	17	225.0	152.1	72.9	225.0	-	LUC	Phúc Ninh	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo tiến chuẩn ĐX năm 1993, giao lại theo DĐĐT năm 2015		1.2	150.9	-	-	152.1	72.9			
V	Diện tích đã thu hồi tại Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 (đợt 6)																				
334	Đoàn Văn Phú (vợ Dương Thị Diệu)	1	206	288.0	288.0		288.0	-	LUC	Chung Dong	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		288.0	-	-	-	288.0				
	UBND phường Văn Hà	1	206	62.7	62.7		62.7	-	LUC	Chung Dong	Đất công ích thầu với TDP Cao Lót		62.7	-	-	-	62.7				
335	Nguyễn Khắc Đức	1	71	126.1	93.8	32.3	126.1	-	LUC	Đồng Dài (Độc Trại)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	93.8	-	-	93.8	32.3			
	Nguyễn Khắc Đức	1	119	176.4	176.4		176.4	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		176.4	-	-	-	176.4				
	Nguyễn Khắc Đức	1	200	260.4	54.8		54.8	205.6	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định, được thôn đổi từ xử đồng Quan Xanh làm sân bóng về năm 1998, đủ điều kiện cấp công nhận QSD đất		-	54.8	-	-	54.8				
	Nguyễn Khắc Đức	1	399	358.6	220.0	138.6	358.6	-	LUC	Con Cá	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	181.1	38.9	-	220.0	138.6			
336	Nguyễn Khắc Phú	1	378	450.7	450.7		450.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		450.7	-	-	-	450.7				
337	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Hoan)	1	95	529.4	529.4		529.4	-	LUC	Chung Võ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	214.0	-	-	315.4	529.4			
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Hoan)	1	396	143.2	143.2		143.2	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất		143.2	-	-	-	143.2				
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Hoan)	1	369	38.1	38.1		38.1	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất		38.1	-	-	-	38.1				
	Nguyễn Văn Bình (vợ Nguyễn Thị Hoan)	3	5	266.2	266.2		266.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		21.0	-	-	245.2	266.2				
338	Nguyễn Văn Hà (vợ Trần Thị Nền)	3	16	502.7	502.7		502.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		502.7	-	-	-	502.7				
339	Nguyễn Văn Hiếu (vợ Thân Thị Khoa)	3	5	483.9	483.9		483.9	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	292.5	-	-	191.4	483.9			

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
340	Thần Văn Hòa (vợ Đoàn Thị Gái)	3	5	145.1	145.1		145.1	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất					145.1	145.1			
341	Đỗ Thị Dưa (con Thần Văn Tâm)	1	345	195.3	195.3		195.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		195.3				195.3			
342	Thần Văn Tý	3	16	879.8	879.8		879.8	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		879.8				879.8			
	UBND phường Văn Hà	3	16	240.0	240.0		240.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất công ích thầu với TDP Cao Lôi		240.0				240.0			
343	Thần Văn Thuận (vợ Trần Thị Hiền)	1	82	197.9	197.9		197.9	-	LUC	Đồng Dải	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		197.9				197.9			
344	Trần Thị Liên	1	315	294.2	294.2		294.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		294.2				294.2			
	Trần Thị Liên	1	337	423.2	423.2		423.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		423.2				423.2			
345	Chu Văn Lương (Đoàn Thị Hòa)	1	326	156.3	156.3		156.3	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2014 đủ điều kiện công nhận QSD đất (thôn lấy đất của HGD từ năm 2003 làm đất thổ cư, đến năm 2013 trả ra vị trí khác)		119.7				36.6	156.3		
346	Đoàn Văn Oanh (vợ Chu Thị Vinh)	1	250	207.4	207.4		207.4	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất		19.1	188.3			207.4			
	Đoàn Văn Oanh (vợ Chu Thị Vinh)	1	320	358.2	358.2		358.2	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2014 đủ điều kiện công nhận QSD đất (thôn lấy đất của HGD từ năm 2003 làm đất thổ cư, đến năm 2013 trả ra vị trí khác)		306.4	51.8			358.2			
347	Đoàn Văn Vũ (vợ Nguyễn Thị Thêm)	1	320	268.6	268.6		268.6	-	LUC	Con Cá (Quanh Xanh)	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2014 đủ điều kiện công nhận QSD đất (thôn lấy đất của HGD từ năm 2003 làm đất thổ cư, đến năm 2013 trả ra vị trí khác)			14.2			254.4	268.6		0.0
348	Hoàng Thị Lập	1	319	116.2	116.2		116.2	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất		116.2				116.2			
349	Nguyễn Khắc Kiêm	1	402	98.5	98.5		98.5	-	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất		21.4	72.1	5.0		98.5			
350	Nguyễn Văn Múi (vợ Nguyễn Thị Hoà)	1	322	564.6	460.9	103.7	564.6	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất			170.5	3.9	286.5	460.9	103.7		
	Nguyễn Văn Múi (vợ Nguyễn Thị Hoà)	1	369	828.5	828.5		828.5	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		828.5				828.5			
351	Thần Thị Sa	1	237	316.6	316.6		316.6	-	LUC	Cửa Tỷ (Đồng Dải)	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất		316.6				316.6			0.0
	Thần Thị Sa	1	345	306.9	306.9		306.9	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		306.9				306.9			
	Thần Thị Sa	1	370	235.8	235.8		235.8	-	LUC	Con Nhện (Con Cá)	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất		235.4			0.4	235.8			
352	Bùi Thị Tiên (con là Nguyễn Văn Việt)	1	378	3.4	3.4		3.4	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		3.4				3.4			
353	Chu Thị Tiên (con Thần Văn Cử và Thần Thị Liên)	1	378	2.8	2.8		2.8	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		2.8				2.8			
354	Chu Văn Chin (vợ Hồ Thị Tuyên)	1	378	3.4	3.4		3.4	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		3.4				3.4			
355	Chu Văn Duyên	1	378	3.4	3.4		3.4	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		3.4				3.4			
356	Đoàn Văn Diện (vợ Nguyễn Thị Kì)	1	378	6.3	6.3		6.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		6.3				6.3			
357	Đoàn Thị Hoan (Nguyễn Văn Khuynh)	1	378	1.3	1.3		1.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		1.3				1.3			
358	Nguyễn Thị Mậu	1	378	6.7	6.7		6.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		6.7				6.7			
359	Nguyễn Văn Đồi (vợ Nguyễn Thị Thị)	1	378	6.7	6.7		6.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		6.7				6.7			
360	Nguyễn Văn Liệu (vợ Đỗ Thị Tự)	1	378	2.0	2.0		2.0	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		2.0				2.0			
361	Thần Thị Cù	1	378	6.7	6.7		6.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		6.7				6.7			
362	Thần Thị Chát	1	378	4.2	4.2		4.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		4.2				4.2			
363	Thần Thị Đoàn	1	378	3.4	3.4		3.4	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		3.4				3.4			

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
364	Thần Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Hiền)	1	378	4.2	4.2	4.2	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	4.2	-	-	-	-	4.2	-	-	-	
365	Thần Văn Kiều	1	378	6.7	6.7	6.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	6.7	-	-	-	-	6.7	-	-	-	
366	Trần Văn Hiền	1	378	5.9	5.9	5.9	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	5.9	-	-	-	-	5.9	-	-	-	
367	Trần Văn Tân (vợ Chu Thị Lương)	1	378	3.4	3.4	3.4	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	3.4	-	-	-	-	3.4	-	-	-	
368	Vũ Thị Cúc	1	378	6.3	6.3	6.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	6.3	-	-	-	-	6.3	-	-	-	
369	Chu Văn Trường	1	248	257.6	139.0	139.0	118.6	LUC	Con Cá	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	139.0	-	-	-	139.0	-	-	Nhận chuyển nhượng từ bà Đỗ Thị Lai	
	Chu Văn Trường	1	78	339.9	269.6	269.6	70.3	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	2.7	266.9	-	-	-	269.6	0.0	-	Nhận chuyển nhượng từ bà Đỗ Thị Lai	
	Chu Văn Trường	1	81	115.9	115.9	115.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	115.9	-	-	-	-	115.9	-	-	Nhận chuyển nhượng từ bà Đỗ Thị Lai	
	Chu Văn Trường	1	108	127.8	127.8	127.8	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	127.8	-	-	-	-	127.8	-	-	Nhận chuyển nhượng từ bà Đỗ Thị Lai	
370	Thần Văn Thương	1	315	367.7	367.7	367.7	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	367.7	-	-	-	-	367.7	-	-	nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hữu Chung vợ Nguyễn Thị Xuân	
371	Nguyễn Văn Hành (vợ Nguyễn Thị Năm)	1	235	971.5	971.5	971.5	-	LUC	Đồng Thái	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	971.5	-	-	-	-	971.5	-	-	-	
372	Nguyễn Thị Oanh (Đó)	1	163	103.2	103.2	103.2	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	103.2	-	-	-	-	103.2	-	-	-	
373	Hoàng Văn Thương	1	128	38.1	38.1	38.1	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	38.1	-	-	-	-	38.1	-	-	-	
374	Lê Xuân Lục	1	186	74.9	74.9	74.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	74.9	-	-	-	-	74.9	-	-	Uỷ quyền cho anh Lê Văn Ngũ	
	Lê Xuân Lục	1	438	47.1	47.1	47.1	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	47.1	-	-	-	-	47.1	-	-	-	
375	Trần Ngọc Thanh (Mỹ)	1	147	51.3	51.3	51.3	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	51.3	-	-	-	-	51.3	-	-	-	
376	Trần Thị Bé (em Nguyễn Văn Bình)	1	89	49.0	49.0	49.0	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	49.0	-	-	-	-	49.0	-	-	Uỷ quyền cho em Nguyễn Văn Bình	
	Trần Thị Bé (em Nguyễn Văn Bình)	1	144	82.0	82.0	82.0	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	82.0	-	-	-	-	82.0	-	-	-	
377	Trần Văn Nga (em Trần Văn Nam)	1	216	62.3	62.3	62.3	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	62.3	-	-	-	-	62.3	-	-	-	
	Trần Văn Nga (em Trần Văn Nam)	1	417	28.8	28.8	28.8	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	28.8	-	-	-	-	28.8	-	-	-	
	Trần Văn Nga (em Trần Văn Nam)	1	128	25.4	25.4	25.4	-	LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992, chưa được cấp GCNQSD đất	25.4	-	-	-	-	25.4	-	-	-	
378	Nguyễn Thị Thọ	119	53	405.1	405.1	405.1	-	LUC	Đồng Nội	Đất hộ gia đình sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992 và giao lại theo chủ trương dồn điền đổi thửa năm 2016-2017	-	-	-	-	-	405.1	-	-	-	
379	Nguyễn Nuôi (vợ Nguyễn Thị Sao)	3	132	235.9	235.9	235.9	-	LUC	Đồng Chặng	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất	208.3	-	-	-	27.6	235.9	-	-	-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Ban đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước					Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)						
														6	7	8=6+7				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
380	Đào Thị Thành	4	32	39.7	39.7		39.7	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		39.7	-			39.7			
	Đào Thị Thành	4	67	36.0	36.0		36.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		36.0	-			36.0			
	Đào Thị Thành	4	64	365.5	365.5		365.5	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		365.5	-			365.5			
381	Nguyễn Thị Liên + Nguyễn Văn Có + Nguyễn Văn Ban + Nguyễn Thị Thành + Nguyễn Văn Điền + Nguyễn Thị Hiền + Nguyễn Văn Hậu	4	104	278.1	278.1		278.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất			-		278.1	278.1			
	Nguyễn Thị Liên + Nguyễn Văn Có + Nguyễn Văn Ban + Nguyễn Thị Thành + Nguyễn Văn Điền + Nguyễn Thị Hiền + Nguyễn Văn Hậu	4	140	80.4	80.4		80.4	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		80.4	-			80.4			
382	Nguyễn Thị Luyến	3	178	396.4	396.4		396.4	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		396.4	-			396.4			
	Nguyễn Thị Luyến	4	77	65.0	65.0		65.0	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		65.0	-			65.0			
	Nguyễn Thị Luyến	4	121	288.0	288.0		288.0	-	LUC	Cây Đa	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		288.0	-			288.0			
383	Nguyễn Thị Mai	2	333	118.0	118.0		118.0	-	LUC	Đồng Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		118.0	-			118.0			
	Nguyễn Thị Mai	4	77	124.6	124.6		124.6	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		124.6	-			124.6			
	Nguyễn Thị Mai	4	97	540.0	540.0		540.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		540.0	-			540.0			
384	Nguyễn Thị Mẩn	2	393	20.8	20.8		20.8	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		20.8	-			20.8			
	Nguyễn Thị Mẩn	4	13	53.5	53.5		53.5	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		53.5	-			53.5			
	Nguyễn Thị Mẩn	4	139	86.1	86.1		86.1	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		86.1	-			86.1			
385	Nguyễn Văn Quang + Nguyễn Văn Chí + Nguyễn Văn Sỹ + Nguyễn Thị Mận + Nguyễn Thị Bình + Nguyễn Thị Lan + Nguyễn Văn Điều	3	177	506.4	506.4		506.4	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		506.4	-			506.4			
	Nguyễn Văn Quang + Nguyễn Văn Chí + Nguyễn Văn Sỹ + Nguyễn Thị Mận + Nguyễn Thị Bình + Nguyễn Thị Lan + Nguyễn Văn Điều	3	178	537.8	537.8		537.8	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		537.8	-			537.8			
	Nguyễn Văn Quang + Nguyễn Văn Chí + Nguyễn Văn Sỹ + Nguyễn Thị Mận + Nguyễn Thị Bình + Nguyễn Thị Lan + Nguyễn Văn Điều	4	77	87.8	87.8		87.8	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		87.8	-			87.8			
386	Nguyễn Thị Phương + Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Thị Chuyển	2	384	120.9	120.9		120.9	-	LUC	Đồng Thiú (Lo Gạch)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		120.9	-			120.9			
	Nguyễn Thị Phương + Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Thị Chuyển	4	48	286.3	286.3		286.3	-	LUC	Đồng Hóp (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		286.3	-			286.3			
	Nguyễn Thị Phương + Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Thị Chuyển	2	358	61.4	61.4		61.4	-	LUC	Cây Sồi (Đồng Lám)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất			44.0		17.4	61.4			
387	Nguyễn Thị Quyết	4	80	48.0	48.0		48.0	-	LUC	Đồng Néo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		44.4	3.6			48.0		-	0.0
	Nguyễn Thị Quyết	4	63	440.1	440.1		440.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		440.1	-			440.1			
	Nguyễn Thị Quyết	4	73	312.9	312.9		312.9	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		279.1	33.8			312.9		-	0.0
	Nguyễn Thị Quyết	4	74	44.7	44.7		44.7	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		44.7	-			44.7			
	Nguyễn Thị Quyết	4	34	180.0	180.0		180.0	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất			-		180.0	180.0			
388	Nguyễn Thị Sâm	2	391	113.0	113.0		113.0	-	LUC	Đồng Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		113.0	-			113.0			
	Nguyễn Thị Sâm	2	343	210.4	210.4		210.4	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		210.4	-			210.4			
	Nguyễn Thị Sâm	4	121	183.3	183.3		183.3	-	LUC	Đồng Ngo (Cây Đa)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		68.7	114.6			183.3			
389	Nguyễn Thị Vi (con là Nguyễn Văn Dự)	4	63	223.1	223.1		223.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		99.2	-		123.9	223.1			0.0
	Nguyễn Thị Vi (con là Nguyễn Văn Dự)	4	32	67.8	67.8		67.8	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		67.8	-			67.8			
	Nguyễn Thị Vi (con là Nguyễn Văn Dự)	4	35	96.6	96.6		96.6	-	LUC	Dây Điều (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất			-		96.6	96.6			

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
1	Nguyễn Thị Vi (con là Nguyễn Văn Dư)	3	163	89.5	89.5	89.5	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	89.5	-	-	-	-	89.5	-	-	-	
390	Nguyễn Trọng Trung + Nguyễn Thị Thủy + Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Thắng	2	367	139.9	139.9	139.9	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	-	-	139.9	139.9	-	-	-	-	
	Nguyễn Trọng Trung + Nguyễn Thị Thủy + Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Thắng	2	413	279.7	279.7	279.7	-	LUC	Đồng Thiêu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	91.1	-	-	-	188.6	279.7	-	-	-	
	Nguyễn Trọng Trung + Nguyễn Thị Thủy + Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Thắng	4	63	305.1	305.1	305.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	-	-	305.1	305.1	-	-	-	-	
	Nguyễn Trọng Trung + Nguyễn Thị Thủy + Nguyễn Thị Chiến + Nguyễn Thị Thắng	4	30	122.5	122.5	122.5	-	LUC	Đồng Lầm (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	122.5	-	-	-	-	122.5	-	-	-	
391	Nguyễn Thị Minh	2	310	436.0	436.0	436.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	436.0	-	-	-	-	436.0	-	-	-	
392	Nguyễn Mạnh Tuyên (vợ Nguyễn Thị Thủy)	2	328	632.8	632.8	632.8	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	625.9	-	-	6.9	632.8	-	-	-	-	
	Nguyễn Mạnh Tuyên (vợ Nguyễn Thị Thủy)	4	67	96.0	96.0	96.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	96.0	-	-	-	96.0	-	-	-	-	
	Nguyễn Mạnh Tuyên (vợ Nguyễn Thị Thủy)	4	5	124.1	124.1	124.1	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	124.1	-	-	-	-	124.1	-	-	-	
	Nguyễn Mạnh Tuyên (vợ Nguyễn Thị Thủy)	4	63	272.1	272.1	272.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	-	-	272.1	272.1	-	-	-	-	
	Nguyễn Mạnh Tuyên (vợ Nguyễn Thị Thủy)	4	140	120.7	120.7	120.7	-	LUC	Bãi Đình (Bộ Đội)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	120.7	-	-	-	-	120.7	-	-	-	
	Nguyễn Mạnh Tuyên (vợ Nguyễn Thị Thủy)	4	80	24.0	24.0	24.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	24.0	-	-	-	24.0	-	-	-	
393	Nguyễn Thị Kim Dung và Nguyễn Văn Anh + Nguyễn Thị Thuật + Nguyễn Thị Liên + Nguyễn Thị Soi + Nguyễn Thị Sáng	2	384	120.9	120.9	120.9	-	LUC	Đồng Nèo (Lò Gạch)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	104	-	-	110.5	120.9	-	-	-	-	
394	Nguyễn Văn Biên (vợ Đoàn Thị Thanh)	2	354	274.3	274.3	274.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	231.3	-	-	43.0	274.3	-	-	0.0	-	
	Nguyễn Văn Biên (vợ Đoàn Thị Thanh)	3	177	329.1	329.1	329.1	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	329.1	-	-	-	329.1	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Biên (vợ Đoàn Thị Thanh)	3	178	1,165.2	1,165.2	1,165.2	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	1,165.2	-	-	-	1,165.2	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Biên (vợ Đoàn Thị Thanh)	4	80	54.0	54.0	54.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	54.0	-	-	-	54.0	-	-	-	
395	Nguyễn Văn Cường + Nguyễn Thị Anh + Nguyễn Thị Lan Anh + Nguyễn Thị Yên + Nguyễn Thị Thủy	2	375	113.2	113.2	113.2	-	LUC	Đồng Thiêu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	113.2	-	-	-	113.2	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Cường + Nguyễn Thị Anh + Nguyễn Thị Lan Anh + Nguyễn Thị Yên + Nguyễn Thị Thủy	2	392	55.3	55.3	55.3	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	55.3	-	-	-	55.3	-	-	0.0	-	
	Nguyễn Văn Cường + Nguyễn Thị Anh + Nguyễn Thị Lan Anh + Nguyễn Thị Yên + Nguyễn Thị Thủy	2	409	204.7	204.7	204.7	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	-	-	204.7	204.7	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Cường + Nguyễn Thị Anh + Nguyễn Thị Lan Anh + Nguyễn Thị Yên + Nguyễn Thị Thủy	4	48	481.6	481.6	481.6	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	481.6	-	-	-	481.6	-	-	-	-	
396	Nguyễn Văn Cường + Nguyễn Thị Anh + Nguyễn Thị Lan Anh + Nguyễn Thị Yên + Nguyễn Thị Thủy	4	54	151.7	70.1	81.6	151.7	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	-	-	70.1	70.1	81.6	-	-	
	Nguyễn Văn Chiến (vợ Nguyễn Thị Co)	2	364	67.8	67.8	67.8	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	67.8	-	-	-	67.8	-	-	-	-	
397	Nguyễn Văn Chiến (vợ Nguyễn Thị Co)	4	138	136.8	136.8	136.8	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	136.8	-	-	-	136.8	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Dư + Nguyễn Trường Giang + Nguyễn Thị Nhân + Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Thị Vinh + Nguyễn Văn Hồng + Nguyễn Văn Hà	4	63	408.1	408.1	408.1	-	LUC	Mũi Man (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	-	-	408.1	408.1	-	-	-	-	
398	Nguyễn Văn Dư + Nguyễn Trường Giang + Nguyễn Thị Nhân + Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Thị Vinh + Nguyễn Văn Hồng + Nguyễn Văn Hà	2	410	239.2	239.2	239.2	-	LUC	Đồng Nèo (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	9.8	-	229.4	239.2	-	-	0.0	-	
	Nguyễn Văn Điền (vợ Nguyễn Thị Lan)	4	5	285.6	285.6	285.6	-	LUC	Đồng Lầm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	285.6	-	-	-	285.6	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Điền (vợ Nguyễn Thị Lan)	4	62	616.8	616.8	616.8	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	-	-	616.8	616.8	-	-	-	-	
399	Nguyễn Văn Điền (vợ Nguyễn Thị Lan)	3	149	73.7	73.7	73.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	73.7	-	-	-	73.7	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Giang (vợ Hoàng Thị Cảnh)	2	356	73.9	73.9	73.9	-	LUC	Cây Đa (Cây Sồi)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	-	-	-	73.9	73.9	-	-	-	-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
399	Nguyễn Văn Giang (vợ Hoàng Thị Cảnh)	4	137	77.3	77.3		77.3	-	LUC	Đông Bụt (Chia Năm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		77.3	-	-	-	77.3		-	
	Nguyễn Văn Giang (vợ Hoàng Thị Cảnh)	4	72	35.0	16.4	18.6	35.0	-	LUC	Trại Cầu (Con Tiên)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	16.4	-	-	16.4	18.6	-	
	Nguyễn Văn Giang (vợ Hoàng Thị Cảnh)	4	124	95.9	95.9		95.9	-	LUC	Chia Năm (Cây Đa)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	95.9	-	-	-	-	95.9		-	
400	Nguyễn Văn Hiền + Nguyễn Thị Hào	2	341	58.3	58.3		58.3	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	58.3	58.3		-	
	Nguyễn Văn Hiền + Nguyễn Thị Hào	3	177	227.8	227.8		227.8	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	227.8	-	-	-	-	227.8		-	
	Nguyễn Văn Hiền + Nguyễn Thị Hào	4	104	150.6	150.6		150.6	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	150.6	150.6		-	
401	Nguyễn Văn Hiền (vợ Nguyễn Thị Sâm)	4	84	66.0	43.5	22.5	66.0	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	43.5	-	-	43.5	22.5	-	
402	Nguyễn Văn Hòa (vợ Nguyễn Thị Huyền)	4	62	196.9	196.9		196.9	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	196.9	196.9		-	
	Nguyễn Văn Hòa (vợ Nguyễn Thị Huyền)	4	104	278.1	278.1		278.1	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	278.1	278.1		-	
	Nguyễn Văn Hòa (vợ Nguyễn Thị Huyền)	4	140	80.4	80.4		80.4	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	80.4	-	-	-	-	80.4		-	
403	Nguyễn Thị Tư (Con Nguyễn Văn Hậu)	2	355	123.5	123.5		123.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		123.5	-	-	-	123.5		-	
	Nguyễn Thị Tư (Con Nguyễn Văn Hậu)	4	77	215.7	215.7		215.7	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	215.7	-	-	-	-	215.7		-	
404	Nguyễn Xuân Thanh (vợ Nguyễn Thị Cúc)	2	391	56.5	56.5		56.5	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		56.5	-	-	-	56.5		-	
	Nguyễn Xuân Thanh (vợ Nguyễn Thị Cúc)	4	140	80.4	80.4		80.4	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	80.4	-	-	-	-	80.4		-	
	Nguyễn Xuân Thanh (vợ Nguyễn Thị Cúc)	4	96	228.1	228.1		228.1	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		228.1	-	-	-	228.1		-	
405	Nguyễn Văn Hùng (vợ Nguyễn Thị Hành)	2	310	290.7	290.7		290.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		290.7	-	-	-	290.7		-	
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Nguyễn Thị Hành)	2	368	85.4	85.4		85.4	-	LUC	Đông Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	83.7	-	-	1.7	85.4		-		
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Nguyễn Thị Hành)	2	375	70.7	70.7		70.7	-	LUC	Đông Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	70.7	-	-	-	70.7		-		
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Nguyễn Thị Hành)	2	392	27.1	27.1		27.1	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	27.1	-	-	-	27.1		-		
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Nguyễn Thị Hành)	4	6	54.0	54.0		54.0	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	54.0	-	-	-	54.0		-		
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Nguyễn Thị Hành)	4	44	103.6	87.7	15.9	103.6	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	87.7	-	-	87.7	15.9	-	
	Nguyễn Văn Hùng (vợ Nguyễn Thị Hành)	4	48	241.9	241.9		241.9	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	137.1	-	-	-	104.8	241.9		0.0	
406	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Hà)	2	398	126.5	126.5		126.5	-	LUC	Đông Thiú	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		126.5	-	-	-	126.5		-	
	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Hà)	3	177	407.3	407.3		407.3	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	407.3	-	-	-	-	407.3		-	
	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Hà)	4	138	151.5	151.5		151.5	-	LUC	Chia Năm	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	2.2	-	-	-	149.3	151.5		-	
	Nguyễn Văn Huỳnh (vợ Nguyễn Thị Hà)	4	34	134.0	134.0		134.0	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	134.0	134.0		-	
407	Nguyễn Văn Kết	2	343	27.7	27.7		27.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		27.7	-	-	-	27.7		-	
	Nguyễn Văn Kết	4	104	208.6	208.6		208.6	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	1.1	-	-	-	207.5	208.6		-	
408	Nguyễn Văn Liên (vợ Hoàng Thị Xá)	2	398	126.5	126.5		126.5	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	126.5	-	-	-	-	126.5		-	
	Nguyễn Văn Liên (vợ Hoàng Thị Xá)	3	177	246.8	246.8		246.8	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	246.8	-	-	-	-	246.8		-	
	Nguyễn Văn Liên (vợ Hoàng Thị Xá)	3	187	235.7	235.7		235.7	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	235.7	-	-	-	-	235.7		-	
	Nguyễn Văn Liên (vợ Hoàng Thị Xá)	3	180	54.8	54.8		54.8	-	LUC	Đông Lám	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	54.8	-	-	-	-	54.8		-	
	Nguyễn Văn Liên (vợ Hoàng Thị Xá)	4	138	151.5	151.5		151.5	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	151.5	151.5		-	
409	Nguyễn Đức Lưu (vợ Nguyễn Thị Lân)	4	63	216.1	216.1		216.1	-	LUC	Đông Nèo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	216.1	216.1		-	
	Nguyễn Đức Lưu (vợ Nguyễn Thị Lân)	2	358	81.0	81.0		81.0	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	81.0	-	-	-	-	81.0		-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú	
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)					
																					13
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21	
	Nguyễn Đức Lưu (vợ Nguyễn Thị Lân)	2	392	125.1	125.1		125.1	-	LUC	Cây Sồi (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		125.1	-	-	-	125.1		-	-	
410	Nguyễn Văn Phú (vợ Nguyễn Thị Hằng)	2	310	784.7	784.7		784.7	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		784.7	-	-	-	784.7		-	-	
	Nguyễn Văn Phú (vợ Nguyễn Thị Hằng)	4	67	72.0	72.0		72.0	-	LUC	Đồng Nêo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		72.0	-	-	-	72.0		-	-	
411	Nguyễn Văn Tuấn + Đoàn Thị Thoa	2	391	56.5	56.5		56.5	-	LUC	Đồng Nêo (Đồng Lầm)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		56.5	-	-	-	56.5		-	-	
	Nguyễn Văn Tuấn + Đoàn Thị Thoa	4	10	77.5	77.5		77.5	-	LUC	Đồng Lầm (Bãi Đình)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		77.5	-	-	-	77.5		-	-	
	Nguyễn Văn Tuấn + Đoàn Thị Thoa	2	333	32.8	32.8		32.8	-	LUC	Trại Cầu (Đồng Thù)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		32.8	-	-	-	32.8		-	-	
	Nguyễn Văn Tuấn + Đoàn Thị Thoa	4	103	160.6	160.6		160.6	-	LUC	Đồng Hữu (Đồng Ngo)	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		160.6	-	-	-	160.6		-	-	
412	Nguyễn Văn Thương	4	63	168.1	168.1		168.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	168.1	168.1		-	-	
413	Nguyễn Xuân Thường (vợ Chu Thị Mùi)	4	9	104.8	104.8		104.8	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		104.8	-	-	-	104.8		-	-	
	Nguyễn Xuân Thường (vợ Chu Thị Mùi)	4	32	185.1	185.1		185.1	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		185.1	-	-	-	185.1		-	-	
	Nguyễn Xuân Thường (vợ Chu Thị Mùi)	4	49	529.7	529.7		529.7	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		529.7	-	-	-	529.7		-	-	
	Nguyễn Xuân Thường (vợ Chu Thị Mùi)	4	57	361.1	143.3		143.3	217.8	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	95.9	-	47.4	143.3		-	-	
414	Nguyễn Văn Viên (vợ Nguyễn Thị Giang)	4	13	225.0	225.0		225.0	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		225.0	-	-	-	225.0		-	-	
	Nguyễn Văn Viên (vợ Nguyễn Thị Giang)	4	9	157.2	157.2		157.2	-	LUC	Bãi Đình	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		157.2	-	-	-	157.2		-	-	
	Nguyễn Văn Viên (vợ Nguyễn Thị Giang)	4	32	203.5	203.5		203.5	-	LUC	Bộ Đội	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		203.5	-	-	-	203.5		-	-	
	Nguyễn Văn Viên (vợ Nguyễn Thị Giang)	4	63	360.1	360.1		360.1	-	LUC	Đồng Ngo	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	360.1	360.1		-	-	
415	Nguyễn Văn Huân (vợ Nguyễn Thị Nền)	4	54	127.5	58.9	68.6	127.5	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		6.8	50.4	-	1.7	58.9	68.6		-	-
416	Ngô Văn Anh + Ngô Thị Hương + Ngô Thị Hào	3	136	2.9	2.9		2.9	-	LUC	Đồng Chặng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	-	-	2.9	2.9		-	-	
417	Đoàn Thị Hà (chồng Ngô Văn Lạng)	2	373	388.9	388.9		388.9	-	LUC	Mẫu Tám	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo chủ trương dồn điền đổi thửa năm 2015		321.7	67.2	-	-	388.9		-	-	
	Đoàn Thị Hà (chồng Ngô Văn Lạng)	2	414	102.9	102.9		102.9	-	LUC	Mẫu Tám	Đất hộ gia đình sử dụng sau ngày 01/7/2014 không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất		102.9	-	-	-	102.9		-	-	
418	Ngô Văn Kiệm, Chu Thị Nhân, Ngô Văn Tuyên, Ngô Thị Hà, Ngô Thị Hằng	2	123	199.9	199.9		199.9	-	LUC	Đồng Chặng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		199.9	-	-	-	199.9		-	-	
	Ngô Văn Kiệm, Chu Thị Nhân, Ngô Văn Tuyên, Ngô Thị Hà, Ngô Thị Hằng	2	245	949.0	949.0		949.0	-	LUC	Khanh Mít	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		949.0	-	-	-	949.0		-	-	
	Ngô Văn Kiệm, Chu Thị Nhân, Ngô Văn Tuyên, Ngô Thị Hà, Ngô Thị Hằng	2	289	261.2	261.2		261.2	-	LUC	Cửa Ngõ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		261.2	-	-	-	261.2		-	-	
	Ngô Văn Kiệm, Chu Thị Nhân, Ngô Văn Tuyên, Ngô Thị Hà, Ngô Thị Hằng	2	312	1,199.2	1,199.2		1,199.2	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		1,153.3	-	-	45.9	1,199.2		-	-	
	Ngô Văn Kiệm, Chu Thị Nhân, Ngô Văn Tuyên, Ngô Thị Hà, Ngô Thị Hằng	3	39	289.7	289.7		289.7	-	LUC	Đồng Chặng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		12.9	11.7	-	265.1	289.7		-	0.0	
	Ngô Văn Kiệm, Chu Thị Nhân, Ngô Văn Tuyên, Ngô Thị Hà, Ngô Thị Hằng	3	58	339.1	339.1		339.1	-	LUC	Đồng Chặng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		-	106.6	-	232.5	339.1		-	-	
419	Nguyễn Thị Luân, Ngô Văn Hương, Ngô Thủy Dương, Ngô Thị Hà	2	248	387.2	387.2		387.2	-	LUC	Đồng Bàng + Bãi Rốt	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		365.1	22.1	-	-	387.2		-	0.0	
	Nguyễn Thị Luân, Ngô Văn Hương, Ngô Thủy Dương, Ngô Thị Hà	2	249	873.5	873.5		873.5	-	LUC	Đồng Bàng + Bãi Rốt	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		424.4	294.1	-	155.0	873.5		-	-	
	Nguyễn Thị Luân, Ngô Văn Hương, Ngô Thủy Dương, Ngô Thị Hà	2	250	332.6	332.4	0.2	332.6	-	LUC	Đồng Bàng + Bãi Rốt	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		0.3	87.5	-	244.6	332.4	0.2	-	0.0	
	Nguyễn Thị Luân, Ngô Văn Hương, Ngô Thủy Dương, Ngô Thị Hà	2	251	237.6	202.1	35.5	237.6	-	LUC	Đồng Bàng + Bãi Rốt	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		-	37.9	-	164.2	202.1	35.5	-	-	
	Nguyễn Thị Luân, Ngô Văn Hương, Ngô Thủy Dương, Ngô Thị Hà	2	256	163.9	144.9	19.0	163.9	-	LUC	Đồng Bàng + Bãi Rốt	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		0.6	144.3	-	-	144.9	19.0	-	-	
	Nguyễn Thị Luân, Ngô Văn Hương, Ngô Thủy Dương, Ngô Thị Hà	2	257	853.3	853.3		853.3	-	LUC	Đồng Bàng + Bãi Rốt	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		789.8	63.5	-	-	853.3		-	-	
	Nguyễn Thị Luân, Ngô Văn Hương, Ngô Thủy Dương, Ngô Thị Hà	2	297	337.2	337.2		337.2	-	LUC	Đồng Bàng + Bãi Rốt	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCĐX		175.4	161.8	-	-	337.2		-	0.0	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước					Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)	Đất tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)				
420	Nguyễn Thị Thắm, Ngô Văn Thắng, Ngô Văn Lợi	2	347	3,290.5	3,290.5		3,290.5	-	LUC	Cây Sồi	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	3,290.5	-	-	-	-	3,290.5		-	
	Nguyễn Thị Thắm, Ngô Văn Thắng, Ngô Văn Lợi	2	300	208.0	208.0		208.0	-	LUC	Khanh Mít	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	208.0	-	-	-	-	208.0		-	
421	Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Văn Sỹ	1	223	912.4	912.4		912.4	-	LUC	Đồng Nương	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX		-	370.8		541.6	912.4		-	0.0
	Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Văn Sỹ	2	10	1,242.5	1,242.5		1,242.5	-	LUC	Đồng Bàu	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	866.7	-	-		375.8	1,242.5		-	
	Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Văn Sỹ	2	24	352.3	352.3		352.3	-	LUC	Cửa Ngõ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	298.1	-	-		54.2	352.3		-	
	Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Văn Sỹ	2	202	273.7	273.7		273.7	-	LUC	Khanh Rao	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX		-	273.7		-	273.7		-	
	Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Văn Sỹ	3	131	453.6	453.6		453.6	-	LUC	Đồng Chặng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX		-	453.6		-	453.6		-	
422	Nguyễn Thị Viên, Ngô Văn Thế, Ngô Thị Hương, Ngô Thị Ái, Ngô Thị Hoa, Ngô Văn Tuấn	3	79	3,395.1	3,395.1		3,395.1	-	LUC	Trong Đồng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	3,395.1	-	-		-	3,395.1		-	0.0
423	Ngô Văn Tiên, Nguyễn Xuân Sắc, Ngô Thị Huệ, Ngô Thị Hiền, Ngô Văn Dư, Ngô Văn Châm	2	176	119.9	119.9		119.9	-	LUC	Cửa Ngõ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	119.9	-	-		-	119.9		-	
	Ngô Văn Tiên, Nguyễn Xuân Sắc, Ngô Thị Huệ, Ngô Thị Hiền, Ngô Văn Dư, Ngô Văn Châm	2	210	176.7	176.7		176.7	-	LUC	Cửa Ngõ	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	176.7	-	-		-	176.7		-	
	Ngô Văn Tiên, Nguyễn Xuân Sắc, Ngô Thị Huệ, Ngô Thị Hiền, Ngô Văn Dư, Ngô Văn Châm	2	158	104.0	104.0		104.0	-	LUC	Khanh Rao	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX		-	-		104.0	104.0		-	
	Ngô Văn Tiên, Nguyễn Xuân Sắc, Ngô Thị Huệ, Ngô Thị Hiền, Ngô Văn Dư, Ngô Văn Châm	2	160	451.4	451.4		451.4	-	LUC	Khanh Rao	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX		-	-		451.4	451.4		-	
	Ngô Văn Tiên, Nguyễn Xuân Sắc, Ngô Thị Huệ, Ngô Thị Hiền, Ngô Văn Dư, Ngô Văn Châm	2	429	269.0	269.0		269.0	-	LUC	Khanh Rao	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	169	-	-		252.1	269.0		-	
	Ngô Văn Tiên, Nguyễn Xuân Sắc, Ngô Thị Huệ, Ngô Thị Hiền, Ngô Văn Dư, Ngô Văn Châm	3	160	345.4	345.4		345.4	-	LUC	Trong Đồng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	120.5	34.6			190.3	345.4		-	
	Ngô Văn Tiên, Nguyễn Xuân Sắc, Ngô Thị Huệ, Ngô Thị Hiền, Ngô Văn Dư, Ngô Văn Châm	3	169	1,645.1	1,645.1		1,645.1	-	LUC	Trong Đồng	Đất HGD được giao sử dụng ổn định theo TCDX	1,645.1	-	-		-	1,645.1		-	
424	UBND phường Văn Hà	2	195	421.6	421.6		421.6	-	LUC	Bãi Rốt	Đất công ích thuê với TDP Ninh Động	199.7	191.0			30.9	421.6		-	
425	Ngô Văn Anh (vợ Ngô Thị Phong)	2	318	1,417.8	554.6		554.6	863.2	LUC	Bãi Giót	Đất HGD sử dụng ổn định do thôn giao bán trái thẩm quyền trước ngày 1/7/2004 đủ điều kiện công nhận QSD đất	182.1	372.5			-	554.6		-	
426	Ngô Văn Tuấn (vợ Nguyễn Thị Mơ)	2	200	93.4	93.4		93.4	-	BHK	Khanh Rao	Đất HGD sử dụng ổn định được giao khi ĐDDT năm 2007 đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất		93.4			-	93.4		-	
427	Ngô Văn Toán (vợ Ngô Thị Chức)	3	82	188.4	188.4		188.4	-	LUC	Đồng Chặng	Đất HGD sử dụng ổn định sau 1/7/2004, trước ngày 01/7/2014 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất	188.2	-			0.2	188.4		-	0.0
428	Ngô Văn Cản (vợ Nguyễn Thị Vân)	2	317	257.8	256.0	1.8	257.8	-	BHK	Khanh Mít	Đất HGD sử dụng ổn định sau 1/7/2004, trước ngày 01/7/2014 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất	122.0	134.0			-	256.0	1.8	0.0	
429	Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Văn Tuấn + Nguyễn Văn Huân + Nguyễn Thị Xuân + Nguyễn Thị Thủy + chủ là Nguyễn Văn Kim	4	5	56.6	56.6		56.6	-	LUC	Đồng Lắm	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	56.6	-	-		-	56.6		-	Số địa chính tên ông Nguyễn Văn Kiều đã chết
	Nguyễn Thị Thanh + Nguyễn Văn Tuấn + Nguyễn Văn Huân + Nguyễn Thị Xuân + Nguyễn Thị Thủy + chủ là Nguyễn Văn Kim	4	13	35.3	35.3		35.3	-	LUC	Con Tiên	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất	35.3	-	-		-	35.3		-	
430	Nguyễn Văn Đạo (vợ Nguyễn Thị Mẫn)	4	9	48.0	48.0		48.0	-	LUC	Bãi Dinh	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX chưa được cấp GCNQSD đất	48.0	-	-		-	48.0		-	
431	UBND phường Văn Hà	3	176	283.3	283.3		283.3	-	LUC	Đồng Lắm	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	283.3	-	-		-	283.3		-	Hộ bà Nguyễn Thị Thúc đang sử dụng
432	Đoàn Văn Sang (vợ Nguyễn Thị Hương)	4	72	12.8	12.8		12.8	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		12.8			-	12.8		-	
433	Đoàn Văn Tâm (vợ Nguyễn Thị Hiếu)	4	72	6.0	6.0		6.0	-	LUC	Đồng Nèo	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		6.0			-	6.0		-	
434	Nguyễn Văn Giang (vợ Hoàng Thị Cảnh)	4	72	6.0	2.4	3.6	6.0	-	LUC	Trại Cầu (Con Tiên)	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		-	2.4			2.4	3.6	-	

STT	Họ và tên đại diện hộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ TD địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú	
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)					
																					8=6+7
435	Nguyễn Văn Hành (vợ Nguyễn Thị Năm)	1	366	817.1	473.2		473.2	343.9	LUC	Con Cá	Đất thôn giao trả thẩm quyền trước ngày 01/7/2014 và thôn giao sau ngày 01/7/2014		2.0	387.0	84.2			473.2			
436	Nguyễn Văn Lộc (vợ Chu Thị Thanh)	1	205	15.8	15.8		15.8		LUC	Chung Dong	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		15.8					15.8			
437	Nguyễn Văn Lợi (vợ Trần Thị Tư)	1	205	14.8	14.8		14.8		LUC	Chung Dong	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		14.8					14.8			
438	Nguyễn Văn Phú	1	205	16.9	16.9		16.9		LUC	Cửa Dong (Chung Dong)	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		16.9					16.9			
439	Phạm Thị Lương	1	205	6.3	6.3		6.3		LUC	Cửa Dong (Chung Dong)	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		6.3					6.3			
440	Thần Văn Hải (vợ Nguyễn Thị Hương)	1	205	21.1	21.1		21.1		LUC	Chung Dong	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		21.1					21.1			
441	Thần Văn Thục (vợ Ngô Thị Điện)	1	205	21.1	21.1		21.1		LUC	Chung Dong	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		21.1					21.1			
442	Thần Văn Vờ (vợ Ngô Thị Thanh)	1	205	28.5	28.5		28.5		LUC	Chung Dong	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		28.5					28.5			
443	Nguyễn Danh Sơn (Doãn Thị Tài)	1	43	12.0	12.0		12.0		LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		12.0					12.0			
444	Thần Văn Chung (vợ Thương)	1	43	16.8	16.8		16.8		LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định đã được cấp GCNQSD đất		16.8					16.8			
445	Nguyễn Ngọc Khánh	1	149	100.2	100.2		100.2		LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định được giao theo TCDX chưa được cấp GCNQSD đất		100.2					100.2			
	Nguyễn Ngọc Khánh	1	149	103.1	103.1		103.1		LUC	Đồng Dài	Đất HGD sử dụng ổn định trước ngày 1/7/2004 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất		103.1					103.1			
446	Nguyễn Ngọc Vinh	119	63	2.734.0	1.172.7		1.172.7	1.561.3	NTS	Đồng Nội	Đất hộ gia đình sử dụng ổn định được giao theo TCDX năm 1992 và giao lại theo chủ trương dồn điền đổi thửa năm 2016-2017 chưa được cấp GCNQSD đất		4.5	1.168.2				1.172.7			
	UBND phường Văn Hà	1	177	11.2	11.2		11.2		LUC	Đồng Tai	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							11.2	11.2		
	UBND phường Văn Hà	2	83	60.7	60.7		60.7		LUC	Khanh Rao	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							60.7	60.7		
	UBND phường Văn Hà	2	13	139.3	139.3		139.3		LUC	Bờ Dơi	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý	13.2		38.0				88.1	139.3		
	UBND phường Văn Hà	2	14	243.8	243.8		243.8		LUC	Bờ Dơi	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý			235.0				8.8	243.8		
	UBND phường Văn Hà	2	105	31.7	31.7		31.7		LUC	Cửa Ngõ	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							31.7	31.7		
	UBND phường Văn Hà	2	299	308.0	308.0		308.0		BHK	Khanh Mít	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý		308.0					308.0			
	UBND phường Văn Hà	2	316	245.5	245.5		245.5		BHK	Khanh Mít	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý		245.5					245.5			
	UBND phường Văn Hà	3	67	1.439.7	1.439.7		1.439.7		BHK	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý		804.6	58.6				576.5	1.439.7		0.0
	UBND phường Văn Hà	3	68	325.9	325.9		325.9		LUC	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý		275.9					50.0	325.9		
	UBND phường Văn Hà	3	125	433.1	433.1		433.1		BHK	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý		433.1					433.1			
	UBND phường Văn Hà	1	383	27.4	27.4		27.4		LUC	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý		27.4					27.4			
	UBND phường Văn Hà	2	25	82.4	82.4		82.4		LUC	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							82.4	82.4		
	UBND phường Văn Hà	2	16	5.7	5.7		5.7		LUC	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							5.7	5.7		
	UBND phường Văn Hà	2	17	75.2	75.2		75.2		LUC	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							75.2	75.2		
	UBND phường Văn Hà	2	7	75.6	75.6		75.6		LUC	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							75.6	75.6		
	UBND phường Văn Hà	2	30	63.2	63.2		63.2		LUC	Cửa ngõ	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							63.2	63.2		
	UBND phường Văn Hà	2	43	13.0	13.0		13.0		LUC	Khanh Rao	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							13.0	13.0		
	UBND phường Văn Hà	2	44	44.4	44.4		44.4		LUC	Khanh Rao	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							44.4	44.4		
	UBND phường Văn Hà	2	46	7.0	7.0		7.0		LUC	Khanh Rao	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							7.0	7.0		
	UBND phường Văn Hà	2	85	79.3	79.3		79.3		LUC	Khanh Rao	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							79.3	79.3		
	UBND phường Văn Hà	2	147	63.9	63.9		63.9		LUC	Khanh Mít	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							63.9	63.9		
	UBND phường Văn Hà	2	187	22.6	22.6		22.6		LUC	Khanh Mít	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							22.6	22.6		
	UBND phường Văn Hà	2	189	31.3	31.3		31.3		LUC	Khanh Mít	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							31.3	31.3		
	UBND phường Văn Hà	2	191	43.4	43.4		43.4		LUC	Khanh Mít	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							43.4	43.4		
	UBND phường Văn Hà	1	175	1.8	1.8		1.8		LUC	Đồng Tai	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							1.8	1.8		
	UBND phường Văn Hà	1	176	1.6	1.6		1.6		LUC	Đồng Chàng	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							1.6	1.6		
	UBND phường Văn Hà	1	314	183.4	183.4		183.4		DGT	Khanh Rao	Đất giao thông		100.3					83.1	183.4		0.0
	UBND phường Văn Hà	1	353	836.2	836.2		836.2		DTL	Đồng Chàng	Đất thủy lợi		720.6	15.7				99.9	836.2		
	UBND phường Văn Hà	2	190	31.9	30.4		30.4	1.5	LUC	Khanh Mít	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý							30.4	30.4		
	UBND phường Văn Hà	2	313	2.973.6	2.973.6		2.973.6		NTD	Cây Sồi	Đất nghĩa địa		1.470.5	88.6				1.414.5	2.973.6		
	UBND phường Văn Hà	2	348	982.0	842.4		842.4	139.6	DTL	Đồng Chàng	Đất thủy lợi		489.3	353.1				842.4			0.0
	UBND phường Văn Hà	3	146	59.6	59.6		59.6		DGT	Đồng Chàng	Đất giao thông		59.6					59.6			

STT	Họ và tên đại diện bộ phận kinh doanh có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Thứ tự địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)					Tổng diện tích CMD (m ²)	Diện tích giao Chi nhánh PTQD Việt Yên quản lý (m ²)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)					Đất hành chính (m ²)	Đất xây dựng nhà máy (m ²)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m ²)	Đất giao thông (m ²)				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
UBND phường Văn Hà	3	179	183.0	183.0	183.0	-	DTL	Đồng Lám	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	183.0	-	-	-	-	-	183.0	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	435	32.1	32.1	32.1	-	DTL	Đồng Lám	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	32.1	-	-	-	-	-	32.1	-	-	-
UBND phường Văn Hà	2	11	55.8	55.8	55.8	-	NTD	Đồng Lám	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	-	-	-	-	-	55.8	55.8	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	267	806.8	806.8	806.8	-	DGT	Đồng Lám	Đất giao thông	Đất giao thông	704.1	-	-	-	-	102.7	806.8	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	268	0.7	0.7	0.7	-	LUC	Đồng Bàu	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý	Đất công do TDP Ninh Đông quản lý	-	-	-	-	0.7	0.7	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	8	87.8	87.8	87.8	-	LUC	Đồng Thù	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	87.8	-	-	-	-	-	87.8	-	-	-
UBND phường Văn Hà	2	400	279.8	279.8	279.8	-	LUC	Đồng Thù	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	279.8	-	-	-	-	-	279.8	-	-	-
UBND phường Văn Hà	2	403	53.1	53.1	53.1	-	LUC	Đồng Thù	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	53.1	-	-	-	-	-	53.1	-	-	-
UBND phường Văn Hà	3	162	36.8	36.8	36.8	-	DGT	Đồng Lám	Đất giao thông	Đất giao thông	36.8	-	-	-	-	-	36.8	-	-	-
UBND phường Văn Hà	3	166	55.7	55.7	55.7	-	NTD	Đồng Lám	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	55.7	-	-	-	-	-	55.7	-	-	-
UBND phường Văn Hà	3	175	374.4	374.4	374.4	-	DGT	Đồng Lám	Đất giao thông	Đất giao thông	374.4	-	-	-	-	-	374.4	-	0.0	-
UBND phường Văn Hà	3	181	34.6	34.6	34.6	-	DGT	Đồng Lám	Đất giao thông	Đất giao thông	34.6	-	-	-	-	-	34.6	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	11	33.8	33.8	33.8	-	NTD	Con Tiên	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	-	-	-	-	33.8	33.8	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	12	493.5	493.5	493.5	-	CLN	Con Tiên	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	8.8	63.3	-	-	421.4	493.5	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	25	4.9	4.9	4.9	-	NTD	Đồng Thù	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	4.9	-	-	-	-	4.9	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	93	2,733.2	1,029.2	1,029.2	1,704.0	DGT	Đồng Néo	Đất giao thông	Đất giao thông	416.5	147.7	-	-	465.0	1,029.2	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	39	45.4	45.4	45.4	-	NTD	Con Tiên	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	45.4	-	-	-	-	45.4	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	86	3.4	3.4	3.4	-	NTD	Đồng Néo	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	3.4	-	-	-	-	3.4	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	87	18.3	18.3	18.3	-	LUC	Đồng Néo	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	18.3	-	-	-	-	18.3	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	88	31.6	31.6	31.6	-	LUC	Đồng Néo	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	31.6	-	-	-	-	31.6	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	89	26.2	26.2	26.2	-	NTD	Đồng Néo	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	26.2	-	-	-	-	26.2	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	92	1,410.1	1,410.1	1,410.1	-	DTL	Đồng Néo	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	1,202.4	-	-	-	207.7	1,410.1	-	0.0	-	-
UBND phường Văn Hà	4	99	5.0	5.0	5.0	-	NTD	Đồng Thù	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	-	5.0	-	-	-	5.0	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	108	1,297.6	35.6	35.6	1,262.0	DGT	Trong Đồng	Đất giao thông	Đất giao thông	-	-	-	-	35.6	35.6	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	125	97.7	97.7	97.7	-	BHK	Đồng Thù	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	97.7	-	-	-	-	97.7	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	126	135.8	135.8	135.8	-	BHK	Đồng Thù	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	95.9	39.9	-	-	-	135.8	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	131	679.2	12.2	12.2	667.0	LUC	Đồng Thù	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	-	12.2	-	-	-	12.2	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	132	156.8	9.6	9.6	147.2	DTL	Đồng Thù	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	-	9.6	-	-	-	9.6	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	136	2,830.3	1,826.1	1,826.1	1,004.2	DGT	Con Tiên	Đất giao thông	Đất giao thông	1,308.6	50.4	-	-	158.2	1,517.2	-	308.9	-	-
UBND phường Văn Hà	4	37	43.0	43.0	43.0	-	BHK	Con Tiên	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	-	5.7	-	-	37.3	43.0	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	123	7,548.3	19.0	19.0	7,529.3	DTL	Cửa Diêm (Bãi Đình)	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	-	-	-	-	19.0	19.0	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	4	26	240.4	240.4	240.4	-	LUC	Cửa Diêm (Bãi Đình)	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	Đất công do TDP Mai Vũ quản lý	240.4	-	-	-	-	240.4	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	94	15.2	15.2	15.2	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	15.2	15.2	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	3	48.3	48.3	48.3	-	LUC	Cửa Giếng (Chũng Giếng)	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	48.3	48.3	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	24	9.8	9.8	9.8	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	9.8	9.8	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	25	2.5	2.5	2.5	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	2.5	2.5	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	22	15.4	15.4	15.4	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	15.4	15.4	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	20	56.3	56.3	56.3	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	56.3	56.3	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	23	23.6	23.6	23.6	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	23.6	23.6	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	2	43.5	43.5	43.5	-	LUC	Chũng Giếng	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	43.5	43.5	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	21	51.4	51.4	51.4	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	51.4	51.4	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	92	29.5	29.5	29.5	-	LUC	Chũng Vỡ	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	-	-	-	-	29.5	29.5	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	397	105.2	105.2	105.2	-	LUC	Đồng Dài (Con cá)	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	105.2	-	-	-	-	105.2	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	361	171.3	171.3	171.3	-	LUC	Con Cá	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	110.5	-	-	-	60.8	171.3	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	395	64.3	64.3	64.3	-	LUC	Con Cá	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	64.3	-	-	-	-	64.3	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	295	173.6	173.6	173.6	-	LUC	Con Cá	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	173.6	-	-	-	-	173.6	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	135	1,599.3	1,599.3	1,599.3	-	NTS	Chũng Vỡ	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	612.8	660.7	-	-	325.8	1,599.3	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	328	110.8	110.8	110.8	-	LUC	Con Cá	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	107.2	-	-	-	3.6	110.8	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	281	115.3	115.3	115.3	-	LUC	Con Cá	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	115.3	-	-	-	-	115.3	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	252	47.1	47.1	47.1	-	LUC	Con Cá	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	47.1	-	-	-	-	47.1	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	287	211.1	211.1	211.1	-	LUC	Con Cá	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý	28.4	182.7	-	-	-	211.1	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	40	21.0	1.1	1.1	19.9	DGT	Đồng Dài	Đất giao thông	Đất giao thông	-	1.1	-	-	-	1.1	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	76	45.8	26.4	26.4	19.4	DGT	Chũng Dong	Đất giao thông	Đất giao thông	9.9	16.5	-	-	-	26.4	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	400	69.4	28.8	28.8	40.6	DGT	Con Cá	Đất giao thông	Đất giao thông	-	17.4	11.4	-	-	28.8	-	0.0	-	-
UBND phường Văn Hà	3	4	1,253.0	1,253.0	1,253.0	-	DGT	Đồng Thái	Đất giao thông	Đất giao thông	1,045.9	16.3	-	-	190.8	1,253.0	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	134	467.0	467.0	467.0	-	DGT	Chũng Vỡ	Đất giao thông	Đất giao thông	231.1	159.7	-	-	76.2	467.0	-	0.0	-	-
UBND phường Văn Hà	1	18	45.6	45.6	45.6	-	DGT	Đồng Dài	Đất giao thông	Đất giao thông	-	45.6	-	-	-	45.6	-	0.0	-	-
UBND phường Văn Hà	1	69	2,765.7	1,820.8	1,820.8	944.9	DGT	Đồng Dài	Đất giao thông	Đất giao thông	1,029.2	374.5	9.0	-	408.1	1,820.8	-	0.0	-	-
UBND phường Văn Hà	1	68	366.0	272.5	272.5	93.5	DTL	Đồng Dài	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	215.6	56.9	-	-	-	272.5	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	246	247.4	44.7	44.7	202.7	DTL	Con Cá	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	-	-	-	-	44.7	44.7	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	255	308.6	304.8	304.8	3.8	DTL	Con Cá	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	233.2	71.6	-	-	-	304.8	-	0.0	-	-
UBND phường Văn Hà	3	3	5,008.1	4,986.4	4,986.4	21.7	DTL	Đồng Thái	Đất thủy lợi	Đất thủy lợi	4,077.0	687.2	-	-	222.2	4,986.4	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	241	33.9	33.9	33.9	-	NTD	Con Cá	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	-	33.9	-	-	-	33.9	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	199	18.2	0.3	0.3	17.9	NTD	Con Cá	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	-	0.3	-	-	-	0.3	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	285	63.5	63.5	63.5	-	NTD	Con Cá	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	63.5	-	-	-	-	63.5	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	286	20.5	20.5	20.5	-	NTD	Con Cá	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	-	20.5	-	-	-	20.5	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	293	28.0	28.0	28.0	-	NTD	Con Cá	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	2.8	25.2	-	-	-	28.0	-	-	-	-
UBND phường Văn Hà	1	401	53.2	53.2	53.2	-	NTD	Con Cá	Đất nghĩa địa	Đất nghĩa địa	16.7	24.9	11.6	-	-	53.2	-	0.0	-	-

STT	Họ và tên đại diện bộ gia đình cá nhân có đất, tài sản trên đất thu hồi (đại diện chủ sử dụng đất)	Tờ Bản đồ địa chính số	Thửa số	Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Xử đồng	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m2)					Tổng diện tích CMD (m2)	Diện tích giao Chi nhánh Trung tâm PTQD Việt Yên quản lý (m2)	Diện tích còn lại	Ghi chú
					Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)					Đất hành chính (m2)	Đất xây dựng nhà máy (m2)	Đất cây xanh - mặt nước	Khu đất kỹ thuật (m2)	Đất giao thông (m2)				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9=5-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18=13+14+15+16+17	19	20	21
	UBND phường Văn Hà	3	6	2.1	2.1		2.1	-	BCS	Đồng Thái	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý		2.1	-		-	2.1			-
	UBND phường Văn Hà	3	1	22.3	22.3		22.3	-	LUC	Đồng Thái	Đất công do TDP Cao Lôi quản lý		21.2	-		1.1	22.3			-
	UBND phường Văn Hà	58	177	403.7	200.9		200.9	202.8	LUC	Đồng Dây	Đất công do TDP Thượng Lát quản lý		20.5	66.1	114.3	-	200.9			0.0
	UBND phường Văn Hà	58	254	79.1	79.1		79.1	-	LUC	Đồng Dây	Đất công do TDP Thượng Lát quản lý		24.4	54.7		-	79.1			-
	UBND phường Văn Hà	58	167	1,059.8	728.3		728.3	331.5	DTL	Đồng Dây	Đất thủy lợi	458.7	145.2	124.4	-	-	728.3			-
	UBND phường Văn Hà	58	125	4,941.6	906.0		906.0	4,035.6	DGT	Đồng Dây	Đất giao thông	541.4	217.8	146.8	-	-	906.0			-
	UBND phường Văn Hà	1	264	143.3	143.3		143.3	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	143.3	-	-	-	-	143.3			-
	UBND phường Văn Hà	1	229	125.8	125.8		125.8	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	125.8	-	-	-	-	125.8			-
	UBND phường Văn Hà	1	129	427.8	427.8		427.8	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	427.8	-	-	-	-	427.8			-
	UBND phường Văn Hà	1	137	372.7	372.7		372.7	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	372.7	-	-	-	-	372.7			-
	UBND phường Văn Hà	1	191	267.6	267.6		267.6	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	267.6	-	-	-	-	267.6			-
	UBND phường Văn Hà	1	27	56.9	56.9		56.9	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Kim Sơn quản lý	-	-	-	-	56.9	56.9			-
	UBND phường Văn Hà	1	28	55.6	55.6		55.6	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Kim Sơn quản lý	-	-	-	-	55.6	55.6			-
	UBND phường Văn Hà	1	29	53.2	53.2		53.2	-	LUC	Đồng Dài	Đất công do TDP Kim Sơn quản lý	-	-	-	-	53.2	53.2			-
	UBND phường Văn Hà	1	207	235.7	235.7		235.7	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	235.7	-	-	-	-	235.7			-
	UBND phường Văn Hà	1	208	265.5	265.5		265.5	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	265.5	-	-	-	-	265.5			-
	UBND phường Văn Hà	1	31	562.0	562.0		562.0	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	98.1	330.5			133.4	562.0			-
	UBND phường Văn Hà	1	33	368.8	368.8		368.8	-	LUC	Đồng Dài	Đất công ích không giao thầu	335.0	33.8			-	368.8			-
	UBND phường Văn Hà	1	142	7.8	7.8		7.8	-	NTD	Đồng Dài	Đất nghĩa địa	7.8	-	-	-	-	7.8			-
	UBND phường Văn Hà	1	139	12.8	12.8		12.8	-	NTD	Đồng Dài	Đất nghĩa địa	12.8	-	-	-	-	12.8			-
	UBND phường Văn Hà	119	6	506.6	506.6		506.6	-	LUC	Đồng Nội	Đất công do TDP Kim Sơn quản lý	506.6	-	-	-	-	506.6			-
	UBND phường Văn Hà	119	21	93.3	93.3		93.3	-	LUC	Đồng Nội	Đất công do TDP Kim Sơn quản lý	93.3	-	-	-	-	93.3			-
	UBND phường Văn Hà	119	85	515.6	5.9		5.9	509.7	DTL	Đồng Nội	Đất thủy lợi	-	5.9			-	5.9			-
	UBND phường Văn Hà	119	11	593.1	265.4		265.4	327.7	DTL	Đồng Nội	Đất thủy lợi	163.1	102.3			-	265.4			-
	UBND phường Văn Hà	119	38	15,368.7	3,837.3		3,837.3	11,531.4	DGT	Đồng Nội	Đất giao thông	2,723.3	989.1	124.9	-	-	3,837.3			-
	UBND phường Văn Hà	2	332	1,898.1	768.5		768.5	1,129.6	DGT	Đồng Chàng	Đất giao thông	619.2	149.3			-	768.5			0.0
	UBND phường Văn Hà	2	372	941.7	632.4		632.4	309.3	DTL	Mẫu Tằm	Đất thủy lợi	437.5	191.8			-	629.3	3.1		0.0
	UBND phường Văn Hà	2	331	813.5	21.7		21.7	791.8	NTS	Bãi Rốt	Đất công do TDP Phúc Ninh quản lý	-	21.7			-	21.7			-
	Tổng			335,971.3	288,052.6	4,879.9	292,932.5	43,038.8				1,332.9	218,082.5	27,925.1	905.1	39,143.8	287,389.4	4,885.1	658.0	

BẢNG TỔNG HỢP, CƠ CẤU DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THUÊ ĐẤT (ĐỢT 3)**Dự án: Cụm công nghiệp Trung Sơn - Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang****Địa điểm: phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh***(Kèm theo Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Chủ tịch UBND phường Vân Hà)*

STT	Tên phân khu	Ký hiệu	Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch (m ²)	Diện tích đã CMD SD đất (đợt 1) tại Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND phường Vân Hà (m ²)	Diện tích đã CMD SD đất (đợt 2) tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của Chủ tịch UBND phường Vân Hà (m ²)	Diện tích đã CMD SD đất xin CMD SD đất (đợt 3) theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m ²)	Diện tích còn lại chưa chuyển (m ²)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4-5-6-7	9
1	Đất hành chính		12,182.0	10,849.1	-	1,332.9	-	
2	Đất xây dựng nhà máy		511,654.0	147,608.1	83,208.3	218,082.5	62,755.1	
2.1	Đất công nghiệp CN 1	CN 1	22,052.0	8,353.9	1,364.9	9,065.3	3,267.9	
2.2	Đất công nghiệp CN 2	CN 2	21,013.0	901.1	-	19,204.7	907.2	
2.3	Đất công nghiệp CN 3	CN 3	21,201.0		-	18,944.4	2,256.6	
2.4	Đất công nghiệp CN 4	CN 4	18,882.0		-	10,852.7	8,029.3	
2.5	Đất công nghiệp CN 5	CN 5	17,039.0	13,994.7	1,385.6	1,658.7	0.0	
2.6	Đất công nghiệp CN 6	CN 6	15,682.0	13,746.5	304.1	1,631.4	-	
2.7	Đất công nghiệp CN 7	CN 7	16,584.0	5,685.1	2,565.8	7,682.1	651.0	
2.8	Đất công nghiệp CN 8	CN 8	16,901.0	4,586.2	445.2	9,773.2	2,096.4	
2.9	Đất công nghiệp CN 9	CN 9	28,337.0	-	11,023.7	14,914.5	2,398.8	
2.10	Đất công nghiệp CN 10	CN 10	25,816.0		-	24,785.7	1,030.3	
2.11	Đất công nghiệp CN 11	CN 11	35,882.0	-	1,379.6	5,568.9	28,933.5	
2.12	Đất công nghiệp CN 12	CN 12	22,866.0	3,921.2	12,711.4	5,099.0	1,134.4	
2.13	Đất công nghiệp CN 12A	CN 12A	20,600.0	14,007.9	2,541.4	3,086.7	964.0	
2.14	Đất công nghiệp CN 14	CN 14	21,818.0	14,573.1	1,341.7	2,024.1	3,879.1	
2.15	Đất công nghiệp CN 15	CN 15	45,692.0	25,367.4	12,966.7	6,716.0	641.9	
2.16	Đất công nghiệp CN 16	CN 16	16,938.0	6.4	2,725.2	12,128.7	2,077.7	
2.17	Đất công nghiệp CN 17	CN 17	12,398.0	8,035.6	763.6	209.6	3,389.2	
2.18	Đất công nghiệp CN 18	CN 18	11,506.0	11,238.6	267.4	-	0.0	
2.19	Đất công nghiệp CN 19	CN 19	11,519.0	9,517.8	1,473.9	527.3	-	
2.20	Đất công nghiệp CN 20	CN 20	12,211.0	8,677.8	3,020.0	513.2	-	
2.21	Đất công nghiệp CN 21	CN 21	17,022.0	2,044.2	9,436.1	5,541.7	-	
2.22	Đất công nghiệp CN 22	CN 22	17,223.0	80.4	2,162.6	14,862.3	117.7	
2.23	Đất công nghiệp CN 23	CN 23	16,778.0	2,870.2	1,242.6	11,998.1	667.1	
2.24	Đất công nghiệp CN 24	CN 24	45,694.0		14,086.8	31,294.2	313.0	
3	Đất cây xanh - mặt nước		82,040.0	23,079.8	19,560.9	27,925.1	11,474.2	
3.1	Cây xanh cách ly CXCL 1	CXCL 1	6,387.0	264.5	447.0	5,675.5	-	
3.2	Cây xanh cách ly CXCL 2	CXCL 2	12,830.0	-	9,299.3	3,120.7	410.0	
3.3	Cây xanh cách ly CXCL 3	CXCL 3	4,894.0		-	-	4,894.0	
3.4	Cây xanh cách ly CXCL 4	CXCL 4	6,053.0		-	2,145.0	3,908.0	
3.5	Cây xanh cách ly CXCL 5	CXCL 5	5,296.0	500.8	53.1	4,084.5	657.6	

STT	Tên phân khu	Ký hiệu	Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch (m2)	Diện tích đã CMD SD đất (đợt 1) tại Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND phường Vân Hà (m2)	Diện tích đã CMD SD đất (đợt 2) tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của Chủ tịch UBND phường Vân Hà (m2)	Diện tích đã CMD SD đất xin CMD SD đất (đợt 3) theo Quy hoạch tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (m2)	Diện tích còn lại chưa chuyển (m2)	Ghi chú
3.6	Đất mặt nước MN 1	MN 1	6,539.0	177.4	358.3	6,003.3	-	
3.7	Đất mặt nước MN 2	MN 2	7,374.0	-	4,981.5	2,226.4	166.1	
3.8	Đất cây xanh CX 1	CX 1	2,848.0	1,824.0	262.5	761.5	-	
3.9	Đất cây xanh CX 2	CX 2	8,257.0	7,703.0	286.6	267.4	0.0	
3.10	Đất cây xanh CX 3	CX 3	14,194.0	10,611.6	2,120.5	1,461.9	-	
3.11	Đất cây xanh dải phân cách		7,368.0	1,998.5	1,752.1	2,178.9	1,438.5	
4	Đất khu kỹ thuật		8,052.0		7,146.9	905.1	-	
5	Đất giao thông		135,688.0	62,568.1	16,600.8	39,143.8	17,375.3	
5.1	Bãi xe tỉnh		15,219.0	13,305.4	147.0	1,475.2	291.4	
5.1.1	Bãi xe tỉnh P1	P1	6,325.0	5,949.2	-	375.8	- 0.0	
5.1.2	Bãi xe tỉnh P2	P2	8,894.0	7,356.2	147.0	1,099.4	291.4	
5.2	Giao thông nội bộ		120,469.0	49,262.7	16,453.8	37,668.6	17,083.9	
Tổng			749,616.0	244,105.1	126,516.9	287,389.4	91,604.6	